

## BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TỪ NGÀY 01/01 -31/01 NĂM 2011

( Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 01/CBVLXD-LS ngày 30 tháng 01 năm 2011 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính )

ĐVT: đồng (VNĐ)

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
<b>1.</b>	<b>Xi măng các loại</b>											
-	Xi măng PCB 40 Hạ Long	Kg	820	820	820	820	820	850	840	860	860	870
-	Xi măng PCB 30 Hoàng Thạch	Kg	950	970	970	950	950	950	950	970	980	990
-	Xi măng PCB 30 Hương Sơn	Kg	800	818	827	818	818	791	800	818	827	855
-	Xi măng PCB 30 Sông Cầu	Kg	740	720	745	745	745	755	760	760	780	810
<b>2.</b>	<b>Cát các loại</b>											
-	Cát mịn M1 = 0,7 - 1,4	m <sup>3</sup>	67.000	67.000	70.000	82.000	59.000	72.000	59.000	102.000	87.000	89.000
-	Cát mịn M1 = 1,5 - 2	m <sup>3</sup>	70.000	70.000	75.000	85.000	62.000	75.000	62.000	105.000	90.000	92.000
	Cát vàng M1<2	m <sup>3</sup>	140.000	145.000	115.000	145.000	155.000	155.000	120.000	170.000	120.000	100.000
	Cát vàng M1>2	m <sup>3</sup>	150.000	155.000	125.000	155.000	165.000	165.000	130.000	180.000	130.000	110.000
-	Cát san nền, lót nền, móng	m <sup>3</sup>	45.000	46.000	-	65.000	47.000	55.000	50.000	86.000	80.000	90.000
<b>3.</b>	<b>Đá, sỏi đồ bê tông các loại</b>											
-	Đá hộc	m <sup>3</sup>	151.000	166.000	176.000	166.000	176.000	136.000	161.000	146.000	176.000	186.000
-	Đá 1 x 2; 0,5 x 1; 2 x 4	m <sup>3</sup>	160.000	175.000	185.000	175.000	185.000	145.000	170.000	155.000	185.000	195.000
-	Đá 4 x 6	m <sup>3</sup>	148.000	163.000	173.000	163.000	173.000	133.000	158.000	143.000	173.000	183.000
-	Sỏi 1 x 2; 2 x 4	m <sup>3</sup>	160.000	190.000	105.000	160.000	165.000	175.000	135.000	185.000	140.000	150.000
-	Sỏi 4 x 6	m <sup>3</sup>	155.000	185.000	100.000	155.000	160.000	170.000	130.000	180.000	135.000	145.000
<b>4</b>	<b>Gạch xây các loại</b>											
*	<b>Gạch của Công ty CP Hồng Thái</b>											
-	Gạch máy đặc loại A1, M100 màu sẫm (220x105x60)	Viên	1.155	1.155	1.175	1.175	1.175	1.175	1.175	1.205	1.225	1.275
-	Gạch máy đặc loại A1, M100 màu đỏ (220x105x60)	Viên	955	955	975	975	975	975	975	1.005	1.025	1.075
	Gạch tuy nện rộng 2 lỗ loại A1, M75 (220 x105 x 60); lỗ rộng 25, màu đỏ, sẫm	Viên	755	755	775	750	750	750	760	780	810	860

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG										
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động	
*	Gạch bê tông ép thủy lực của Công ty TNHH Bình Định												
-	<i>Kích thước viên: 220x105x60mm; 220x105x65mm</i>												
+	Gạch không nung bê tông M100	Viên	1.100	1.155	1.210	1.155	1.155	1.100	1.155	1.155	1.210	1.265	
+	Gạch không nung bê tông M75	Viên	1.045	1.100	1.155	1.100	1.100	1.045	1.100	1.100	1.155	1.210	
-	<i>Kích thước viên: 210x100x60mm</i>												
+	Gạch không nung bê tông M100	Viên	1.100	1.155	1.210	1.155	1.155	1.100	1.155	1.155	1.210	1.265	
+	Gạch không nung bê tông M75	Viên	1.045	1.100	1.155	1.100	1.100	1.045	1.100	1.100	1.155	1.210	
-	<i>Kích thước viên: 200x100x60mm; 200x95x60mm</i>												
+	Gạch không nung bê tông M100	Viên	990	1.045	1.100	1.045	1.045	990	1.045	1.045	1.100	1.155	
+	Gạch không nung bê tông M75	Viên	935	990	1.045	990	990	935	990	990	1.045	1.100	
-	<i>Kích thước viên: 200x95x55mm;</i>												
+	Gạch không nung bê tông M100	Viên	880	935	990	935	935	880	935	935	990	1.045	
+	Gạch không nung bê tông M75	Viên	825	880	935	880	880	825	880	880	935	990	
-	<i>Kích thước viên: 240x115x53mm; 250x130x55mm</i>												
+	Gạch không nung bê tông M100	Viên	1.210	1.265	1.320	1.265	1.265	1.210	1.265	1.265	1.320	1.375	
+	Gạch không nung bê tông M75	Viên	1.155	1.210	1.265	1.210	1.210	1.155	1.210	1.210	1.265	1.320	
-	<i>Kích thước viên: 200x100x100mm; 170x80x80mm; 180x85x85mm</i>												
+	Gạch không nung bê tông M100	Viên	1.540	1.595	1.650	1.595	1.595	1.540	1.595	1.595	1.650	1.750	
+	Gạch không nung bê tông M75	Viên	1.485	1.540	1.595	1.540	1.540	1.485	1.540	1.540	1.595	1.650	
-	<i>Kích thước viên: 400x200x200mm; 390x190x190mm</i>												
+	Gạch không nung bê tông M100	Viên	6.800	7.800	8.800	7.800	7.800	6.800	7.800	7.800	8.800	9.800	
+	Gạch không nung bê tông M75	Viên	6.745	7.745	8.745	7.745	7.745	6.745	7.745	7.745	8.745	9.745	
-	<i>Kích thước viên: 400x200x150mm; 390x190x140mm</i>												
+	Gạch không nung bê tông M100	Viên	4.800	5.600	6.400	5.600	5.600	4.800	5.600	5.600	6.400	7.200	

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Gạch không nung bê tông M75	Viên	4.745	5.545	6.345	5.545	5.545	4.745	5.545	5.545	6.345	7.145
-	Kích thước viên: 400x200x100mm; 390x190x90mm											
+	Gạch không nung bê tông M100	Viên	3.400	3.740	4.114	3.740	3.740	3.400	3.740	3.740	4.114	4.525
+	Gạch không nung bê tông M75	Viên	3.345	3.685	4.059	3.685	3.685	3.345	3.685	3.685	4.059	4.470
-	Gạch lát tự chèn											
+	Gạch bê tông lục lăng tự chèn	m <sup>2</sup>	99.000	107.800	121.000	107.800	107.800	99.000	107.800	107.800	121.000	133.000
+	Gạch bê tông 3 lá tự chèn	m <sup>2</sup>	99.000	107.800	121.000	107.800	107.800	99.000	107.800	107.800	121.000	133.000
<b>5</b>	<b>Gạch lát các loại:</b>											
*	<b>Gạch lát Viglacera Hà Nội</b>											
-	Gạch men lát nền (400x400), mã số 401-420											
+	Loại A1	m <sup>2</sup>	83.330	83.330	83.330	83.330	83.330	83.330	83.330	83.330	83.330	83.330
+	Loại A	m <sup>2</sup>	79.550	79.550	79.550	79.550	79.550	79.550	79.550	79.550	79.550	79.550
-	Gạch men lát nền (400x400), mã số 421-440											
+	Loại A1	m <sup>2</sup>	86.170	86.170	86.170	86.170	86.170	86.170	86.170	86.170	86.170	86.170
+	Loại A	m <sup>2</sup>	82.390	82.390	82.390	82.390	82.390	82.390	82.390	82.390	82.390	82.390
*	<b>Gạch lát Viglacera Thăng Long</b>											
-	Gạch ốp tường 200x250, mã số W01, W171, W121											
+	Loại A1	m2	66.360	66.360	66.360	66.360	66.360	66.360	66.360	66.360	66.360	66.360
+	Loại A	m2	61.820	61.820	61.820	61.820	61.820	61.820	61.820	61.820	61.820	61.820
-	Gạch ốp tường 200x250, mã số W03, W193, W117, W22, W69, W25, RT275, W63											
+	Loại A1	m2	71.820	71.820	71.820	71.820	71.820	71.820	71.820	71.820	71.820	71.820
+	Loại A	m2	67.270	67.270	67.270	67.270	67.270	67.270	67.270	67.270	67.270	67.270

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
-	Gạch trống trơn 250x250, mã số PM52, PM46, PM47, PM33, PM34 PM02, PM04, PM07											
+	Loại A1	m2	66.360	66.360	66.360	66.360	66.360	66.360	66.360	66.360	66.360	66.360
+	Loại A	m2	61.820	61.820	61.820	61.820	61.820	61.820	61.820	61.820	61.820	61.820
-	Gạch trống trơn 300x300, mã số SN3002, SN3004, SN3006, SN3007											
+	Loại A1	m2	89.090	89.090	89.090	89.090	89.090	89.090	89.090	89.090	89.090	89.090
+	Loại A	m2	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
*	<b>Gạch TBC Thạch Bàn</b>											
-	Kích thước 300x300 Men											
+	Mã hiệu: 001; 028	m <sup>2</sup>	103.170	103.170	103.170	103.170	103.170	103.170	103.170	103.170	103.670	103.670
+	Mã hiệu: 014	m <sup>2</sup>	113.750	113.750	113.750	113.750	113.750	113.750	113.750	113.750	114.250	114.250
+	Mã hiệu: 043	m <sup>2</sup>	126.100	126.100	126.100	126.100	126.100	126.100	126.100	126.100	126.600	126.600
	Mã hiệu: 010	m <sup>2</sup>	126.100	126.100	126.100	126.100	126.100	126.100	126.100	126.100	126.600	126.600
-	Kích thước 400x400; Men											
+	Mã hiệu: 001; 028	m <sup>2</sup>	115.520	115.520	115.520	115.520	115.520	115.520	115.520	115.520	116.020	116.020
+	Mã hiệu: 014	m <sup>2</sup>	124.340	124.340	124.340	124.340	124.340	124.340	124.340	124.340	124.840	124.840
+	Mã hiệu: 043	m <sup>2</sup>	140.210	140.210	140.210	140.210	140.210	140.210	140.210	140.210	140.710	140.710
	Mã hiệu: 010	m <sup>2</sup>	147.260	147.260	147.260	147.260	147.260	147.260	147.260	147.260	147.760	147.760
-	Kích thước 400x400; Bóng											
+	Mã hiệu: 001; 028	m <sup>2</sup>	155.200	155.200	155.200	155.200	155.200	155.200	155.200	155.200	155.700	155.700
+	Mã hiệu: 014	m <sup>2</sup>	167.550	167.550	167.550	167.550	167.550	167.550	167.550	167.550	168.050	168.050
+	Mã hiệu: 043	m <sup>2</sup>	186.950	186.950	186.950	186.950	186.950	186.950	186.950	186.950	187.450	187.450
+	Mã hiệu: 010	m <sup>2</sup>	196.650	196.650	196.650	196.650	196.650	196.650	196.650	196.650	197.150	197.150
<b>6</b>	<b>Thép xây dựng các loại</b>											
*	<b>Thép nhãn hiệu TISCO</b>											
-	Thép cuộn CT3 D6, D8 trơn	Kg	15.180	15.180	15.180	15.180	15.180	15.180	15.180	15.180	15.190	15.200
-	Thép tròn trơn CT3											

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	D10 ( chiều dài ≥ 8,6m )	Kg	15.050	15.050	15.050	15.050	15.050	15.050	15.050	15.050	15.060	15.070
+	D 12 ( chiều dài ≥ 8,6m )	Kg	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.910	14.920
+	D 14 ÷ 40 ( chiều dài ≥ 8,6m )	Kg	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.810	14.820
-	Thép cây vằn CT5 SD295A											
+	D10 ( chiều dài ≥ 11,7m )	Kg	15.450	15.450	15.450	15.450	15.450	15.450	15.450	15.450	15.460	15.470
+	D12 ( chiều dài ≥ 11,7m )	Kg	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.310	15.320
+	D14 ÷ D40 ( chiều dài ≥ 11,7m )	Kg	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.210	15.220
-	Thép cây vằn SD390, SD490											
+	D10 ( chiều dài ≥ 11,7m )	Kg	15.650	15.650	15.650	15.650	15.650	15.650	15.650	15.650	15.660	15.670
+	D 12 ( chiều dài ≥ 11,7m )	Kg	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.510	15.520
+	D14 ÷ D40 ( chiều dài ≥ 11,7m )	Kg	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.410	15.420
-	Thép góc CT3 nhãn hiệu TISCO											
+	L63 ÷ L75 ( chiều dài ≥ 6m )	Kg	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.910	14.920
+	L80 ÷ L100 ( chiều dài ≥ 6m )	Kg	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.910	14.920
+	L120 ÷ L125 ( chiều dài ≥ 6m )	Kg	14.950	14.950	14.950	14.950	14.950	14.950	14.950	14.950	14.960	14.970
+	L130 ( chiều dài ≥ 6m )	Kg	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.010	15.020
-	Thép chữ C (CT3) TISCO											
+	C80 - C100 (chiều dài ≥ 6m)	Kg	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.910	14.920
+	C120 (chiều dài ≥ 6m)	Kg	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.010	15.020
+	C140 - C180 (chiều dài ≥ 6m)	Kg	15.050	15.050	15.050	15.050	15.050	15.050	15.050	15.050	15.060	15.070
-	Thép chữ I (CT3) TISCO											
+	I 100 - I120 (chiều dài ≥ 6m)	Kg	15.050	15.050	15.050	15.050	15.050	15.050	15.050	15.050	15.060	15.070
+	I 140 (chiều dài ≥ 6m)	Kg	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.210	15.220
+	I 150 - I160 (chiều dài ≥ 6m)	Kg	15.050	15.050	15.050	15.050	15.050	15.050	15.050	15.050	15.060	15.070
*	<b>Thép nhãn hiệu Sông Hồng (SHS)</b>											
-	CII (SD295A)											
+	D10 ( chiều dài 11,7m )	Kg	14.560	14.560	14.560	14.560	14.580	14.580	14.580	14.600	14.600	14.600
+	D12 ( chiều dài 11,7m )	Kg	14.360	14.360	14.360	14.360	14.380	14.380	14.380	14.400	14.400	14.400
+	D14 ÷ D28 ( chiều dài 11,7m )	Kg	14.260	14.260	14.260	14.260	14.280	14.280	14.280	14.300	14.300	14.300
-	CIII (SD390)											
+	D10 ( chiều dài 11,7m )	Kg	14.710	14.710	14.710	14.710	14.730	14.730	14.730	14.750	14.750	14.750

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	D12 ( chiều dài 11,7m )	Kg	14.510	14.510	14.510	14.510	14.530	14.530	14.530	14.550	14.550	14.550
+	D 14 ÷ D22 ( chiều dài 11,7m )	Kg	14.410	14.410	14.410	14.410	14.430	14.430	14.430	14.450	14.450	14.450
+	D25 ( chiều dài 11,7m )	Kg	14.460	14.460	14.460	14.460	14.480	14.480	14.480	14.500	14.500	14.500
+	D28 ( chiều dài 11,7m )	Kg	14.510	14.510	14.510	14.510	14.530	14.530	14.530	14.550	14.550	14.550
+	D32, D36 ( chiều dài 11,7m )	Kg	14.610	14.610	14.610	14.610	14.630	14.630	14.630	14.650	14.650	14.650
*	<b>Thép ống hộp các loại của Công ty ống thép 190- Phân phối: Công ty TNHH Thương mại và SX Toàn Phúc</b>											
+	Thép ống, thép hộp có độ dày từ 0,8 đến 1,1mm (phôi TQ)	Kg	17.450	17.450	17.450	17.450	17.450	17.450	17.450	17.450	17.450	17.450
+	Thép ống, thép hộp có độ dày từ 1,2 đến 2,0mm (phôi TQ)	Kg	17.270	17.270	17.270	17.270	17.270	17.270	17.270	17.270	17.270	17.270
+	Thép ống, thép hộp có độ dày => 2mm trở lên (phôi TQ)	Kg	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000
+	Thép ống, thép hộp các loại (phôi Nga, Nhật, HQ...)	Kg	17.360	17.360	17.360	17.360	17.360	17.360	17.360	17.360	17.360	17.360
+	Xà gỗ chữ U (tôn dập, độ dày từ 1,5 đến 3mm)	Kg	15.730	15.730	15.730	15.730	15.730	15.730	15.730	15.730	15.730	15.730
+	Xà gỗ chữ C - (tôn dập, độ dày từ 1,5 đến 3mm)	Kg	15.910	15.910	15.910	15.910	15.910	15.910	15.910	15.910	15.910	15.910
<b>7</b>	<b>Hoa cửa sắt các loại</b>											
-	Hoa sắt vuông 10 x 10, trọng lượng 12kg/m <sup>2</sup> -:-16 Kg/m <sup>2</sup> , cả sơn 3 nước.	m <sup>2</sup>	268.520	268.520	268.520	268.520	268.520	268.520	268.520	268.520	261.660	261.800
-	Hoa sắt vuông 12 x 12, trọng lượng 18kg/m <sup>2</sup> -:-22 Kg/m <sup>2</sup> , cả sơn 3 nước.	m <sup>2</sup>	383.600	383.600	383.600	383.600	383.600	383.600	383.600	383.600	373.800	374.000
-	Hoa sắt vuông 16 x 16, trọng lượng 22kg/m <sup>2</sup> -:- 26 Kg/m <sup>2</sup> , cả sơn 3 nước.	m <sup>2</sup>	460.320	388.320	388.320	388.320	388.320	388.320	388.320	388.320	448.560	448.800
-	Hoa sắt dẹt, trọng lượng 5kg/m <sup>2</sup> -:- 7 Kg/m <sup>2</sup> , cả sơn 3 nước.	m <sup>2</sup>	115.080	97.080	97.080	97.080	97.080	97.080	97.080	97.080	112.140	112.200
<b>8</b>	<b>Cửa gỗ, khuôn cửa</b>											

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
-	Cửa đi gỗ nhóm 2 (sến hoặc táu) dày 3,7cm- 4cm (Véc ni hoặc sơn)											
+	Cửa đi pa nô gỗ đặc	m <sup>2</sup>	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.030.000	1.020.000
+	Cửa đi pa nô chớp	m <sup>2</sup>	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	990.000	990.000	990.000	980.000	970.000
+	Cửa đi pa nô kính, kính trắng 5 ly Đập Cầu, 2 cánh DT kính ≤40%	m <sup>2</sup>	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	940.000	940.000	940.000	930.000	920.000
-	Cửa đi gỗ keo, hồng sắc dày 3,7cm- 4cm (Véc ni hoặc sơn)											
+	Cửa đi pa nô gỗ đặc	m <sup>2</sup>	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	550.000	550.000	550.000	530.000	530.000
+	Cửa đi pa nô chớp	m <sup>2</sup>	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	520.000	520.000	520.000	500.000	500.000
+	Cửa đi pa nô kính, kính trắng 5 ly Đập Cầu, 2 cánh DT kính ≤40%	m <sup>2</sup>	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	490.000	490.000	490.000	470.000	470.000
-	Cửa sổ gỗ nhóm 2 (sến hoặc táu) dày 3,7cm- 4cm (véc ni hoặc sơn)											
+	Cửa sổ pa nô kính, kính trắng 5 ly Đập Cầu	m <sup>2</sup>	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	920.000	920.000	920.000	910.000	910.000
+	Cửa sổ chớp	m <sup>2</sup>	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	940.000	940.000	940.000	930.000	930.000
+	Cửa sổ pa nô gỗ đặc	m <sup>2</sup>	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	990.000	990.000	990.000	980.000	980.000
-	Cửa sổ gỗ keo, hồng sắc dày 3,7cm- 4cm (véc ni hoặc sơn)											
+	Cửa sổ pa nô kính, kính trắng 5 ly Đập Cầu	m <sup>2</sup>	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	480.000	480.000	480.000	460.000	460.000
+	Cửa sổ chớp	m <sup>2</sup>	520.000	570.000	570.000	570.000	570.000	560.000	560.000	560.000	540.000	540.000
+	Cửa sổ pa nô gỗ đặc	m <sup>2</sup>	550.000	600.000	600.000	600.000	600.000	590.000	590.000	590.000	570.000	570.000
-	Khuôn cửa 60x 80, gỗ nhóm 2 (sến hoặc táu)(cả sơn hoặc véc ni )	m	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	150.000	150.000
-	Khuôn cửa 60x 80, gỗ keo, hồng sắc (cả sơn hoặc véc ni )	m	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	70.000	70.000
<b>9</b>	<b>Cửa nhôm kính</b>											

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
-	Cửa đi khung nhôm VN sơn tĩnh điện màu trắng (38x50; 25x76), kính Đập Cầu dày 5 ly (cả phụ kiện, lắp dựng),	m <sup>2</sup>	682.000	682.000	682.000	682.000	682.000	682.000	682.000	682.000	682.000	682.000
-	Cửa sổ khung nhôm VN sơn tĩnh điện màu trắng (38x50; 25x76), kính Đập Cầu dày 5 ly (cả phụ kiện, lắp dựng),	m <sup>2</sup>	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000
-	Cửa đi khung nhôm VN màu trắng (38x50; 25x76), kính Đập Cầu dày 5 ly (cả phụ kiện, lắp dựng),	m <sup>2</sup>	591.000	591.000	591.000	591.000	591.000	591.000	591.000	591.000	596.000	596.000
-	Cửa sổ khung nhôm VN màu trắng (25x50; 25x76), kính Đập Cầu dày 5 ly (cả phụ kiện, lắp dựng)	m <sup>2</sup>	573.000	573.000	573.000	573.000	573.000	573.000	573.000	573.000	578.000	578.000
-	Cửa đi kính khung nhôm VN màu vàng (38x50; 25x76), kính Đập Cầu dày 5 ly (cả phụ kiện, lắp dựng)	m <sup>2</sup>	636.000	636.000	636.000	636.000	636.000	636.000	636.000	636.000	641.000	641.000
-	Cửa sổ khung nhôm VN màu vàng (25x50; 25x76), kính Đập cầu dày 5 ly (cả phụ kiện, lắp dựng)	m <sup>2</sup>	591.000	591.000	591.000	591.000	591.000	591.000	591.000	591.000	596.000	596.000
<b>10</b>	<b>Cửa xếp, cửa cuốn tôn mạ màu Đài Loan- Sản phẩm của Công ty CP Dịch vụ &amp; Thương Mại Thống Nhất</b>											
-	<i>Cửa xếp tôn mạ màu Đài Loan (đã bao gồm: tay hộp sơn tĩnh điện, Ximili + ray sắt + U sắt, lắp đặt hoàn thiện)</i>											
+	Loại có lá gió, diện tích cửa >7m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000
+	Loại có lá gió, diện tích cửa 4m <sup>2</sup> <7m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
+	Loại có lá gió, diện tích cửa <4m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000
+	Loại không lá gió, diện tích cửa >7m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000
+	Loại không lá gió, diện tích cửa 4 < 7m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
+	Loại không lá gió, diện tích cửa <4m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
-	<i>Cửa cuốn tôn mạ màu Đài Loan dùng Motor (chưa có motor; đã bao gồm: ray, bộ sắt, lắp đặt hoàn thiện)</i>											
+	Diện tích >7,1m2, dày nan 0,6mm	m <sup>2</sup>	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000
+	Diện tích >7,1m2, dày nan 0,7mm	m <sup>2</sup>	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000
+	Diện tích >7,1m2, dày nan 0,8mm	m <sup>2</sup>	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000
+	Diện tích 4,1m2<7m2, dày nan 0,6mm	m <sup>2</sup>	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000
+	Diện tích 4,1m2<7m2, dày nan 0,7mm	m <sup>2</sup>	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000
+	Diện tích 4,1m2<7m2, dày nan 0,8mm	m <sup>2</sup>	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000
+	Diện tích <4m2, dày nan 0,6mm	m <sup>2</sup>	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000
+	Diện tích <4m2, dày nan 0,7mm	m <sup>2</sup>	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000
+	Diện tích <4m2, dày nan 0,8mm	m <sup>2</sup>	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000
11	<b>Cửa uPVC lõi thép gia cường - Sản phẩm của Công ty TNHH Khởi nghiệp</b>											
-	<i>Nhựa trắng Shuangjin Plastic (bao gồm cả lắp đặt và phụ kiện đồng bộ TQ: chốt, khoá, bản lề 3D, tay nắm)</i>											
+	Vách kính cố định kính trắng đơn 5mm, (khung 58x54mm)	m <sup>2</sup>	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000
+	Cửa sổ 1 cánh, 2 cánh, chớp lật, kính trắng đơn dày 5mm (khung 58x54mm; cánh 72x54mm)	m <sup>2</sup>	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000
+	Cửa đi kính trắng đơn dày 5mm, nhựa trắng (khung 58x54mm; cánh 102x58mm)	m <sup>2</sup>	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000
+	Cửa đi các loại, sen hoa sắt 10x10mm, kính hộp 2 lớp, kính dày 5mm, nhựa trắng	m <sup>2</sup>	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000
+	Cửa đi các loại, sen hoa sắt 10x10mm, kính đơn 5mm, nhựa trắng	m <sup>2</sup>	1.670.000	1.670.000	1.670.000	1.670.000	1.670.000	1.670.000	1.670.000	1.670.000	1.670.000	1.670.000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Cửa sổ chớp lật kính trắng đơn dày 5mm, (khung 58x54mm)	m <sup>2</sup>	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000
+	Vách kính cố định kính trắng an toàn 6,38mm	m <sup>2</sup>	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000
+	Cửa sổ các loại, kính an toàn dày 6,38mm	m <sup>2</sup>	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000
+	Cửa đi các loại, kính an toàn dày 6,38mm	m <sup>2</sup>	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000
+	Nẹp trang trí khung cửa sổ và cửa đi	m	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
-	<b>Nhựa màu Shuangjin Plastic (bao gồm cả lắp đặt và phụ kiện đồng bộ TQ: chốt, khoá, bản lề, tay nắm)</b>											
+	Vách kính cố định kính trắng đơn 5mm, (khung 58x54mm)	m <sup>2</sup>	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000
+	Cửa sổ 2 cánh, kính trắng đơn dày 5mm, mở trượt (khung 58x54mm; cánh 80x54mm)	m <sup>2</sup>	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000
+	Cửa sổ 1 cánh, 2 cánh, chớp lật, kính trắng đơn dày 5mm, mở quay (khung 58x54mm; cánh 72x54mm)	m <sup>2</sup>	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000
+	Cửa đi kính trắng đơn dày 5mm, nhựa màu (khung 58x54mm; cánh 102x58mm)	m <sup>2</sup>	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000
-	<b>Nhựa trắng CONCH-CHILE (bao gồm cả lắp đặt và phụ kiện đồng bộ GU: chốt, khoá, bản lề, tay nắm)</b>											
+	Vách kính cố định kính trắng đơn 5mm, (khung 58x54mm)	m <sup>2</sup>	925.000	925.000	925.000	925.000	925.000	925.000	925.000	925.000	925.000	925.000
+	Cửa sổ 1 cánh, 2 cánh, kính trắng đơn dày 5mm (khung 58x54mm; cánh 72x54mm)	m <sup>2</sup>	1.230.000	1.230.000	1.230.000	1.230.000	1.230.000	1.230.000	1.230.000	1.230.000	1.230.000	1.230.000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Cửa đi kính trắng đơn dày 5mm, mở quay (khung 58x54mm; cánh 102x58mm)	m <sup>2</sup>	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000
+	Cửa đi kính trắng đơn dày 5mm, mở trượt (khung 58x54mm; cánh 102x58mm)	m <sup>2</sup>	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000
+	Cửa sổ chớp lật kính trắng đơn dày 5mm, (khung 58x54mm; cánh 80x54mm)	m <sup>2</sup>	1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000
-	<b>Nhựa màu CONCH-CHILE (bao gồm cả lắp đặt và phụ kiện đồng bộ GU: chốt, khoá, bản lề, tay nắm)</b>											
+	Vách kính cố định kính trắng đơn 5mm, (khung 58x54mm)	m <sup>2</sup>	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000
+	Cửa sổ 1 cánh, 2 cánh, kính trắng đơn dày 5mm (khung 58x54mm; cánh 72x54mm)	m <sup>2</sup>	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000
+	Cửa đi kính trắng đơn dày 5mm (khung 58x54mm; cánh 102x58mm)	m <sup>2</sup>	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
+	Cửa sổ chớp lật kính trắng đơn dày 5mm, (khung 58x54mm)	m <sup>2</sup>	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000
<b>12</b>	<b>Tấm lợp và phụ kiện</b>											
-	<b>Tôn lợp SSSC Việt Nhật - Nhà phân phối: Công ty TNHH Thương mại và SX Toàn Phúc - Bắc Giang</b>											
	<b>Tôn múi</b>											
+	Tôn múi 11 sóng khổ 1080 - dày 0,35mm	m <sup>2</sup>	74.550	76.550	77.050	76.550	76.550	76.550	76.550	77.050	77.050	77.550
+	Tôn múi 11 sóng khổ 1080 - dày 0,40mm	m <sup>2</sup>	82.730	84.730	85.230	84.730	84.730	84.730	84.730	85.230	85.230	85.730
+	Tôn múi 11 sóng khổ 1080 - dày 0,42mm	m <sup>2</sup>	87.270	89.270	89.770	89.270	89.270	89.270	89.270	89.770	89.770	90.270
+	Tôn múi 11 sóng khổ 1080 - dày 0,45mm	m <sup>2</sup>	90.910	92.910	93.410	92.910	92.910	92.910	92.910	93.410	93.410	93.910
*	<b>Phụ kiện dày 0,35mm</b>											
+	Khổ rộng 240 mm	m	17.270	17.270	17.270	17.270	17.270	17.270	17.270	17.270	17.270	17.270

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Khở rộng 300 mm	m	21.360	21.360	21.360	21.360	21.360	21.360	21.360	21.360	21.360	21.360
+	Khở rộng 400 mm	m	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180
+	Khở rộng 600 mm	m	41.820	41.820	41.820	41.820	41.820	41.820	41.820	41.820	41.820	41.820
*	<b>Phụ kiện dày 0,40mm</b>											
+	Khở rộng 240 mm	m	19.090	19.090	19.090	19.090	19.090	19.090	19.090	19.090	19.090	19.090
+	Khở rộng 300 mm	m	23.640	23.640	23.640	23.640	23.640	23.640	23.640	23.640	23.640	23.640
+	Khở rộng 400 mm	m	31.360	31.360	31.360	31.360	31.360	31.360	31.360	31.360	31.360	31.360
+	Khở rộng 600 mm	m	46.360	46.360	46.360	46.360	46.360	46.360	46.360	46.360	46.360	46.360
*	<b>Tôn AUSTNAM</b>											
-	<b>Tôn thường</b>											
+	AS880 mạ AZ150, dày 0.47mm, 12 sóng	m <sup>2</sup>	171.360	171.360	171.360	171.360	171.360	171.360	171.360	171.360	171.360	171.360
+	AC 11 sóng, khở 1070mm, AK 6 sóng khở 1065 mm, dày 0,40mm, mạ Zn 120	m <sup>2</sup>	133.180	133.180	133.180	133.180	133.180	133.180	133.180	133.180	133.180	133.180
+	AC 11 sóng, khở 1070mm, AK 6 sóng khở 1065 mm dày 0,42mm, mạ Zn 120	m <sup>2</sup>	137.730	137.730	137.730	137.730	137.730	137.730	137.730	137.730	137.730	137.730
+	AC 11 sóng khở 1070mm, AK 6 sóng khở 1065 mm, dày 0,45mm, mạ Zn 120	m <sup>2</sup>	145.910	145.910	145.910	145.910	145.910	145.910	145.910	145.910	145.910	145.910
+	AC 12 sóng, khở 1000mm, dày 0,40mm, mạ Zn 120	m <sup>2</sup>	141.360	141.360	141.360	141.360	141.360	141.360	141.360	141.360	141.360	141.360
+	AC 12 sóng, khở 1000mm, dày 0,42mm, mạ Zn 120	m <sup>2</sup>	145.910	145.910	145.910	145.910	145.910	145.910	145.910	145.910	145.910	145.910
+	AC 12 sóng, khở 1000mm, dày 0,45mm, mạ Zn 120	m <sup>2</sup>	154.090	154.090	154.090	154.090	154.090	154.090	154.090	154.090	154.090	154.090
-	<b>Tôn cách nhiệt, cách âm, 6 sóng (APU)</b>											
+	Dày 0,40 mm khở 1065mm	m <sup>2</sup>	204.550	204.550	204.550	204.550	204.550	204.550	204.550	204.550	204.550	204.550
+	Dày 0,42 mm khở 1065mm	m <sup>2</sup>	208.180	208.180	208.180	208.180	208.180	208.180	208.180	208.180	208.180	208.180
+	Dày 0,45 mm khở 1065mm	m <sup>2</sup>	217.270	217.270	217.270	217.270	217.270	217.270	217.270	217.270	217.270	217.270
+	Dày 0,47 mm khở 1065mm	m <sup>2</sup>	220.910	220.910	220.910	220.910	220.910	220.910	220.910	220.910	220.910	220.910
-	<b>Phụ kiện (Các tấm ốp nóc, ốp sườn, máng nước,...)</b>											

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Tôn màu dày 0,42 mm, khổ 300mm - AC/AK 106/sóng ngói	m	40.730	40.730	40.730	40.730	40.730	40.730	40.730	40.730	40.730	40.730
+	Tôn màu dày 0,42 mm, khổ 400mm - AC/AK 106/sóng ngói	m	52.450	52.450	52.450	52.450	52.450	52.450	52.450	52.450	52.450	52.450
+	Tôn màu dày 0,42 mm, khổ 600mm - AC/AK 106/sóng ngói	m	76.820	76.820	76.820	76.820	76.820	76.820	76.820	76.820	76.820	76.820
+	Tôn màu dày 0,45 mm, khổ 300mm - AC/AK 106/sóng ngói	m	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000
+	Tôn màu dày 0,45 mm, khổ 400mm - AC/AK 106/sóng ngói	m	55.450	55.450	55.450	55.450	55.450	55.450	55.450	55.450	55.450	55.450
+	Tôn màu dày 0,45 mm, khổ 600mm - AC/AK 106/sóng ngói	m	81.360	81.360	81.360	81.360	81.360	81.360	81.360	81.360	81.360	81.360
<b>13</b>	<b>Nhựa đường</b>											
-	Nhựa đường phuy 60/70 Petrolimex	Kg	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.050	13.100
-	Nhựa đường đặc nóng 60/70 Petrolimex	Kg	12.660	12.660	12.660	12.660	12.660	12.660	12.660	12.660	12.710	12.760
<b>14</b>	<b>Sơn tường, bột bả các loại</b>											
*	<b>Sơn Nippon</b>											
+	Bột bả trong nhà SKIMCOAT*	Kg	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100
+	Bột bả ngoài trời SKIMCOAT**	Kg	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300
+	Sơn lót tường trong nhà VATEX	Kg	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
+	Sơn lót tường trong nhà VINILEX 5101	Kg	66.500	66.500	66.500	66.500	66.500	66.500	66.500	66.500	66.500	66.500
+	Sơn lót tường ngoài trời VINILEX 5160	Kg	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000
+	Sơn lót tường ngoài trời SUMO SEALER	Kg	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000
+	Sơn phủ nội thất trong nhà VATEX	Kg	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
+	Sơn phủ nội thất trong nhà MATEX	Kg	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
+	Sơn phủ nội thất bóng Super Easy Wash	Kg	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000
+	Sơn phủ ngoại thất SUPER MATEX	Kg	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
+	Sơn phủ ngoại thất chống nóng HITEX	Kg	168.180	168.180	168.180	168.180	168.180	168.180	168.180	168.180	168.180	168.180
+	Chất chống thấm NIPPON WP 100	Kg	105.180	105.180	105.180	105.180	105.180	105.180	105.180	105.180	105.180	105.180
*	<b>Sơn ATA</b>											

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Bột bả JAJYNIC trong nhà	Kg	4.182	4.182	4.182	4.182	4.182	4.182	4.182	4.182	4.182	4.182
+	Bột bả JAJYNIC ngoài trời	Kg	5.223	5.223	5.223	5.223	5.223	5.223	5.223	5.223	5.223	5.223
+	Bột bả ngoài trời JAJYNIC chống thấm	Kg	6.477	6.477	6.477	6.477	6.477	6.477	6.477	6.477	6.477	6.477
+	Sơn JAJYNIC mịn trong nhà ( 1 sao )	Kg	16.969	16.969	16.969	16.969	16.969	16.969	16.969	16.969	16.969	16.969
+	Sơn JAJYNIC mịn trong nhà (2 sao)	Kg	29.394	29.394	29.394	29.394	29.394	29.394	29.394	29.394	29.394	29.394
+	Sơn JAJYNIC ngoài trời (3 sao )	Kg	36.250	36.250	36.250	36.250	36.250	36.250	36.250	36.250	36.250	36.250
+	Sơn JAJYNIC 3in 1 bóng mờ trong nhà	Kg	88.112	88.112	88.112	88.112	88.112	88.112	88.112	88.112	88.112	88.112
*	<b>Sơn ROMA</b>											
+	Bột bả trong ngoài nhà Roma Mastic	Kg	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
+	Sơn nội thất chống kiềm Manosa	Kg	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200
+	Sơn ngoại thất chống kiềm Manosa	Kg	57.954	57.954	57.954	57.954	57.954	57.954	57.954	57.954	57.954	57.954
+	Sơn nội thất mịn Rotasi	Kg	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800
+	Sơn nội thất bóng Manosa	Kg	75.454	75.454	75.454	75.454	75.454	75.454	75.454	75.454	75.454	75.454
+	Sơn siêu trắng Manosa	Kg	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800
+	Sơn ngoại thất mịn Rotasi	Kg	42.680	42.680	42.680	42.680	42.680	42.680	42.680	42.680	42.680	42.680
+	Sơn ngoại thất bóng Manosa	Kg	98.601	98.601	98.601	98.601	98.601	98.601	98.601	98.601	98.601	98.601
*	<b>Sơn NIKKOTEX</b>											
+	Sơn nội thất Nikkotex (loại 18L/thùng)	lít	24.090	24.090	24.090	24.090	24.090	24.090	24.090	24.090	24.090	24.090
+	Sơn nội thất Nikkotex (loại 5L/lon)	lít	24.540	24.540	24.540	24.540	24.540	24.540	24.540	24.540	24.540	24.540
+	Sơn nội thất siêu trắng Nikkotex (loại 18L/lon)	lít	26.520	26.520	26.520	26.520	26.520	26.520	26.520	26.520	26.520	26.520
+	Sơn nội thất siêu trắng Nikkotex (loại 5L/lon)	lít	26.540	26.540	26.540	26.540	26.540	26.540	26.540	26.540	26.540	26.540
+	Sơn nội thất cao cấp Nikkotex X3 (loại 18L/lon)	lít	90.390	90.390	90.390	90.390	90.390	90.390	90.390	90.390	90.390	90.390
+	Sơn nội thất cao cấp Nikkotex X3 (loại 5L/lon)	lít	90.600	90.600	90.600	90.600	90.600	90.600	90.600	90.600	90.600	90.600
+	Sơn chống kiềm nội thất Nikkotex X4 (loại 18L/thùng )	lít	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170
+	Sơn chống kiềm nội thất Nikkotex X4 (loại 5L/lon)	lít	42.200	42.200	42.200	42.200	42.200	42.200	42.200	42.200	42.200	42.200

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Sơn chống kiềm ngoại thất Nikkotex X5 (loại 18L/thùng)	lít	57.070	57.070	57.070	57.070	57.070	57.070	57.070	57.070	57.070	57.070
+	Sơn chống kiềm ngoại thất Nikkotex X5 (loại 5L/lon )	lít	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200
+	Sơn ngoại thất bóng mờ Nikkotex X6 (loại 18L/thùng)	lít	55.060	55.060	55.060	55.060	55.060	55.060	55.060	55.060	55.060	55.060
+	Sơn ngoại thất bóng mờ Nikkotex X6 (loại 4L/lon)	lít	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500
+	Sơn ngoại thất siêu bóng Nikkotex X7 (loại 5L/lon)	lít	114.600	114.600	114.600	114.600	114.600	114.600	114.600	114.600	114.600	114.600
+	Sơn ngoại thất siêu bóng Nikkotex X7 (loại 1L/lon)	lít	114.500	114.500	114.500	114.500	114.500	114.500	114.500	114.500	114.500	114.500
+	Sơn bóng không màu Nikkotex X8 (loại 18L/thùng)	lít	57.060	57.060	57.060	57.060	57.060	57.060	57.060	57.060	57.060	57.060
+	Sơn bóng không màu Nikkotex X8 (loại 5L/lon)	lít	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200
+	Sơn chống thấm màu Nikkotex X9 (loại 18L/thùng)	lít	65.670	65.670	65.670	65.670	65.670	65.670	65.670	65.670	65.670	65.670
+	Sơn chống thấm màu Nikkotex X9 (loại 5L/lon )	lít	62.720	62.720	62.720	62.720	62.720	62.720	62.720	62.720	62.720	62.720
+	Chống thấm đa năng trộn xi măng Nikkotex NK-11A (loại 18l/lon)	lít	59.830	59.830	59.830	59.830	59.830	59.830	59.830	59.830	59.830	59.830
+	Chống thấm đa năng trộn xi măng Nikkotex NK-11A (loại 5l/lon)	lít	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600
+	Bột bả Nikkotex trong nhà (40kg/bao )	Kg	4.430	4.430	4.430	4.430	4.430	4.430	4.430	4.430	4.430	4.430
+	Bột bả Nikkotex ngoài nhà (40kg/bao )	Kg	5.570	5.570	5.570	5.570	5.570	5.570	5.570	5.570	5.570	5.570
*	<b>Sơn MIKADO</b>											
+	Sơn lót chống kiềm nội thất Mikado	Kg	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
+	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Mikado	Kg	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000
+	Sơn ngoại thất Mikado	Kg	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000
+	Sơn nội thất Mikado	Kg	43.500	43.500	43.500	43.500	43.500	43.500	43.500	43.500	43.500	43.500
+	Matit nội thất Mikado	Kg	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Matit ngoại thất Mikado	Kg	7.850	7.850	7.850	7.850	7.850	7.850	7.850	7.850	7.850	7.850
<b>15</b>	<b>Vật liệu ngành điện</b>											
*	<i>Sản phẩm thiết bị điện Tam Kim</i>											
-	<b>Công tắc, ổ cắm- Series C (hàng tròn)</b>											
+	Công tắc đơn (bao gồm cả mặt và đế âm)	cái	17.380	17.380	17.380	17.380	17.380	17.380	17.380	17.380	17.380	17.380
+	Công tắc đôi (bao gồm cả mặt và đế âm)	cái	23.350	23.350	23.350	23.350	23.350	23.350	23.350	23.350	23.350	23.350
+	Công tắc ba (bao gồm cả mặt và đế âm)	cái	29.310	29.310	29.310	29.310	29.310	29.310	29.310	29.310	29.310	29.310
+	Công tắc bốn (bao gồm cả mặt và đế âm)	cái	38.180	38.180	38.180	38.180	38.180	38.180	38.180	38.180	38.180	38.180
+	Công tắc đơn hai chiều (bao gồm cả mặt và đế âm)	cái	22.690	22.690	22.690	22.690	22.690	22.690	22.690	22.690	22.690	22.690
+	Công tắc đôi hai chiều (bao gồm cả mặt và đế âm)	cái	33.960	33.960	33.960	33.960	33.960	33.960	33.960	33.960	33.960	33.960
+	Ổ đơn 2 cực (bao gồm mặt viền trắng, đế âm) 16A	cái	24.800	24.800	24.800	24.800	24.800	24.800	24.800	24.800	24.800	24.800
+	Ổ đôi 2 cực (bao gồm mặt viền trắng, đế âm) 16A	cái	36.950	36.950	36.950	36.950	36.950	36.950	36.950	36.950	36.950	36.950
+	Ổ ba 2 cực (bao gồm mặt viền trắng, đế âm) 16A	cái	46.620	46.620	46.620	46.620	46.620	46.620	46.620	46.620	46.620	46.620
+	Ổ đơn 2 cực +1,2 lỗ (bao gồm mặt viền trắng, đế âm) 16A	cái	29.160	29.160	29.160	29.160	29.160	29.160	29.160	29.160	29.160	29.160
+	Ổ đôi 2 cực +1,2 lỗ (bao gồm mặt viền trắng, đế âm) 16A	cái	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400
+	Ổ đơn 3 cực (bao gồm mặt viền trắng, đế âm) 16A	cái	36.220	36.220	36.220	36.220	36.220	36.220	36.220	36.220	36.220	36.220
+	Ổ đơn 3 cực +1,2 lỗ 16A	cái	37.670	37.670	37.670	37.670	37.670	37.670	37.670	37.670	37.670	37.670
+	Ổ đôi 3 cực (bao gồm mặt viền trắng, đế âm) 16A	cái	48.870	48.870	48.870	48.870	48.870	48.870	48.870	48.870	48.870	48.870
+	Hạt 1 chiều 16A	cái	5.960	5.960	5.960	5.960	5.960	5.960	5.960	5.960	5.960	5.960

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Hạt 2 chiều 16A	cái	11.270	11.270	11.270	11.270	11.270	11.270	11.270	11.270	11.270	11.270
+	Cầu chì ống 10A	cái	14.910	14.910	14.910	14.910	14.910	14.910	14.910	14.910	14.910	14.910
+	Bóng cầu chì	cái	2.950	2.950	2.950	2.950	2.950	2.950	2.950	2.950	2.950	2.950
-	<b>Công tắc, ổ cắm - Series S (hàng vuông), mặt viền</b>											
+	Công tắc đơn (bao gồm cả mặt và đế âm)	cái	19.780	19.780	19.780	19.780	19.780	19.780	19.780	19.780	19.780	19.780
+	Công tắc đôi (bao gồm cả mặt và đế âm)	cái	28.150	28.150	28.150	28.150	28.150	28.150	28.150	28.150	28.150	28.150
+	Công tắc ba (bao gồm cả mặt và đế âm)	cái	36.510	36.510	36.510	36.510	36.510	36.510	36.510	36.510	36.510	36.510
+	Công tắc bốn (bao gồm cả mặt và đế âm)	cái	47.780	47.780	47.780	47.780	47.780	47.780	47.780	47.780	47.780	47.780
+	Công tắc đơn hai chiều (bao gồm cả mặt và đế âm)	cái	27.780	27.780	27.780	27.780	27.780	27.780	27.780	27.780	27.780	27.780
+	Công tắc đôi hai chiều (bao gồm cả mặt và đế âm)	cái	44.150	44.150	44.150	44.150	44.150	44.150	44.150	44.150	44.150	44.150
+	Ổ đơn 2 cực (bao gồm mặt viền trắng, đế âm) 16A	cái	23.640	23.640	23.640	23.640	23.640	23.640	23.640	23.640	23.640	23.640
+	Ổ đôi 2 cực (bao gồm mặt viền trắng, đế âm) 16A	cái	35.130	35.130	35.130	35.130	35.130	35.130	35.130	35.130	35.130	35.130
+	Ổ ba 2 cực (bao gồm mặt viền trắng, đế âm) 16A	cái	43.130	43.130	43.130	43.130	43.130	43.130	43.130	43.130	43.130	43.130
+	Ổ đơn 3 cực 16A	cái	33.820	33.820	33.820	33.820	33.820	33.820	33.820	33.820	33.820	33.820
+	Ổ đôi 3 cực 16A	cái	47.490	47.490	47.490	47.490	47.490	47.490	47.490	47.490	47.490	47.490
+	Hạt 1 chiều 16A	cái	8.360	8.360	8.360	8.360	8.360	8.360	8.360	8.360	8.360	8.360
+	Hạt 2 chiều 16A	cái	16.360	16.360	16.360	16.360	16.360	16.360	16.360	16.360	16.360	16.360
+	Mặt aptomat đơn, đôi - Roman S	cái	3.350	3.350	3.350	3.350	3.350	3.350	3.350	3.350	3.350	3.350
+	Mặt aptomat khối - Roman S	cái	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070
-	<b>Aptomat, tủ aptomat</b>											
+	Aptomat - T3 1P-6,10,16,20,25,32,40A	cái	33.460	33.460	33.460	33.460	33.460	33.460	33.460	33.460	33.460	33.460
+	Aptomat - T3 1P-50,63A	cái	38.550	38.550	38.550	38.550	38.550	38.550	38.550	38.550	38.550	38.550
+	Aptomat - T3 2P-6,10,16,20,25,32,40A	cái	66.910	66.910	66.910	66.910	66.910	66.910	66.910	66.910	66.910	66.910

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Aptomat - T3 2P-50,63A	cái	77.090	77.090	77.090	77.090	77.090	77.090	77.090	77.090	77.090	77.090
+	Aptomat - T6 1P-6,10,16,20,25,32,40A	cái	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
+	Aptomat - T6 1P-50,63A	cái	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000
+	Aptomat - T6 2P-6,10,16,20,25,32,40A	cái	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
+	Aptomat - T6 2P-50,63A	cái	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000
+	Aptomat chống giật 2P-6,10,16,20,25,32A	cái	232.730	232.730	232.730	232.730	232.730	232.730	232.730	232.730	232.730	232.730
+	Aptomat chống giật - 2P-40A, 50A	cái	283.640	283.640	283.640	283.640	283.640	283.640	283.640	283.640	283.640	283.640
+	Tủ Aptomat 2P-4P (tủ tôn có nắp nhựa màu)	cái	64.730	64.730	64.730	64.730	64.730	64.730	64.730	64.730	64.730	64.730
+	Tủ Aptomat 6P (tủ tôn có nắp nhựa màu)	cái	85.820	85.820	85.820	85.820	85.820	85.820	85.820	85.820	85.820	85.820
+	Tủ Aptomat 9P (tủ tôn có nắp nhựa màu)	cái	142.550	142.550	142.550	142.550	142.550	142.550	142.550	142.550	142.550	142.550
+	Tủ Aptomat 12P (tủ tôn có nắp nhựa màu)	cái	181.090	181.090	181.090	181.090	181.090	181.090	181.090	181.090	181.090	181.090
+	Tủ Aptomat 18P (tủ tôn có nắp nhựa màu)	cái	345.450	345.450	345.450	345.450	345.450	345.450	345.450	345.450	345.450	345.450
-	<b>Đế âm, đế nổi</b>											
+	Đế âm nhựa tự chống cháy	cái	3.060	3.060	3.060	3.060	3.060	3.060	3.060	3.060	3.060	3.060
+	Đế âm Aptomat nhựa	cái	2.550	2.550	2.550	2.550	2.550	2.550	2.550	2.550	2.550	2.550
+	Đế âm đôi dùng cho series C	cái	7.490	7.490	7.490	7.490	7.490	7.490	7.490	7.490	7.490	7.490
+	Đế âm đôi dùng cho series S	cái	7.490	7.490	7.490	7.490	7.490	7.490	7.490	7.490	7.490	7.490
+	Đế nổi đơn nhựa tự chống cháy	cái	4.730	4.730	4.730	4.730	4.730	4.730	4.730	4.730	4.730	4.730
+	Đế nổi đôi dùng cho series C	cái	8.360	8.360	8.360	8.360	8.360	8.360	8.360	8.360	8.360	8.360
*	<b>Máng điện Tiên phong</b>											
-	Máng điện 14x8 (4m/cây)	cây	6.090	6.090	6.090	6.090	6.090	6.090	6.090	6.090	6.090	6.090
-	Máng điện 18x10 (4m/cây)	cây	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000
-	Máng điện 28x10 (4m/cây)	cây	14.910	14.910	14.910	14.910	14.910	14.910	14.910	14.910	14.910	14.910
-	Máng điện 40x20 (4m/cây)	cây	21.360	21.360	21.360	21.360	21.360	21.360	21.360	21.360	21.360	21.360
-	Ống luồn dây điện Ø15 (3m/cây)	cây	4.090	4.090	4.090	4.090	4.090	4.090	4.090	4.090	4.090	4.090

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
*	<b>Dây và cáp điện AUGUSTSTAR (CTy dây và cáp điện Vạn Xuân)</b>											
-	<b>Dây đơn mềm</b>											
+	1x0,7	m	1.868	1.868	1.868	1.868	1.868	1.868	1.868	1.868	1.868	1.868
+	1x1,0	m	2.407	2.407	2.407	2.407	2.407	2.407	2.407	2.407	2.407	2.407
+	1x1,5	m	3.569	3.569	3.569	3.569	3.569	3.569	3.569	3.569	3.569	3.569
+	1x2,0	m	4.648	4.648	4.648	4.648	4.648	4.648	4.648	4.648	4.648	4.648
+	1x2,5	m	5.686	5.686	5.686	5.686	5.686	5.686	5.686	5.686	5.686	5.686
+	1x3,0	m	6.931	6.931	6.931	6.931	6.931	6.931	6.931	6.931	6.931	6.931
+	1x4,0	m	9.379	9.379	9.379	9.379	9.379	9.379	9.379	9.379	9.379	9.379
+	1x6,0	m	13.446	13.446	13.446	13.446	13.446	13.446	13.446	13.446	13.446	13.446
-	<b>Dây đôi mềm</b>											
+	2x0,7	m	4.109	4.109	4.109	4.109	4.109	4.109	4.109	4.109	4.109	4.109
+	2x1,0	m	5.561	5.561	5.561	5.561	5.561	5.561	5.561	5.561	5.561	5.561
+	2x1,5	m	7.802	7.802	7.802	7.802	7.802	7.802	7.802	7.802	7.802	7.802
+	2x2,0	m	10.126	10.126	10.126	10.126	10.126	10.126	10.126	10.126	10.126	10.126
+	2x2,5	m	12.616	12.616	12.616	12.616	12.616	12.616	12.616	12.616	12.616	12.616
+	2x3,0	m	15.221	15.221	15.221	15.221	15.221	15.221	15.221	15.221	15.221	15.221
+	2x4,0	m	19.090	19.090	19.090	19.090	19.090	19.090	19.090	19.090	19.090	19.090
+	2x6,0	m	28.552	28.552	28.552	28.552	28.552	28.552	28.552	28.552	28.552	28.552
-	<b>Dây cáp 2 ruột 7 sợi (Cu/XLPE/PVC)</b>											
+	2x2,5	m	13.861	13.861	13.861	13.861	13.861	13.861	13.861	13.861	13.861	13.861
+	2x4,0	m	21.995	21.995	21.995	21.995	21.995	21.995	21.995	21.995	21.995	21.995
+	2x6,0	m	30.876	30.876	30.876	30.876	30.876	30.876	30.876	30.876	30.876	30.876
+	2x10	m	49.966	49.966	49.966	49.966	49.966	49.966	49.966	49.966	49.966	49.966
+	2x16	m	76.360	76.360	76.360	76.360	76.360	76.360	76.360	76.360	76.360	76.360
+	2x25	m	117.362	117.362	117.362	117.362	117.362	117.362	117.362	117.362	117.362	117.362
-	<b>Dây cáp 3 ruột mềm</b>											
+	3x0,7	m	5.976	5.976	5.976	5.976	5.976	5.976	5.976	5.976	5.976	5.976
+	3x1,5	m	13.031	13.031	13.031	13.031	13.031	13.031	13.031	13.031	13.031	13.031
+	3x2,5	m	20.252	20.252	20.252	20.252	20.252	20.252	20.252	20.252	20.252	20.252

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	3x4,0	m	30.876	30.876	30.876	30.876	30.876	30.876	30.876	30.876	30.876	30.876
+	3x6,0	m	46.314	46.314	46.314	46.314	46.314	46.314	46.314	46.314	46.314	46.314
-	<b>Dây cáp 4 ruột mềm</b>											
+	4x1,5	m	17.098	17.098	17.098	17.098	17.098	17.098	17.098	17.098	17.098	17.098
+	4x2,5	m	26.228	26.228	26.228	26.228	26.228	26.228	26.228	26.228	26.228	26.228
+	4x4,0	m	40.255	40.255	40.255	40.255	40.255	40.255	40.255	40.255	40.255	40.255
-	<b>Dây cáp treo hạ thế (Cu/XLPE/PVC)</b>											
+	3x4+1x2,5 (7S)	m	36.520	36.520	36.520	36.520	36.520	36.520	36.520	36.520	36.520	36.520
+	3x6+1x4,0 (7S)	m	52.290	52.290	52.290	52.290	52.290	52.290	52.290	52.290	52.290	52.290
+	3x10+1x6,0 (7S)	m	84.992	84.992	84.992	84.992	84.992	84.992	84.992	84.992	84.992	84.992
+	3x16+1x10 (7S)	m	133.049	133.049	133.049	133.049	133.049	133.049	133.049	133.049	133.049	133.049
+	3x25+1x16 (7S)	m	208.164	208.164	208.164	208.164	208.164	208.164	208.164	208.164	208.164	208.164
+	3x35+1x16 (19S)	m	272.240	272.240	272.240	272.240	272.240	272.240	272.240	272.240	272.240	272.240
+	3x50+1x25 (19S)	m	389.187	389.187	389.187	389.187	389.187	389.187	389.187	389.187	389.187	389.187
+	3x70+1x35 (19S)	m	533.358	533.358	533.358	533.358	533.358	533.358	533.358	533.358	533.358	533.358
+	3x95+1x50 (19S)	m	736.625	736.625	736.625	736.625	736.625	736.625	736.625	736.625	736.625	736.625
+	3x120+1x70 (19S)	m	937.900	937.900	937.900	937.900	937.900	937.900	937.900	937.900	937.900	937.900
*	<b>Dây cáp điện CADIVI</b>											
+	VC-1,00 (φ1,17)-450/750V (mã 1021003)	m	2.710	2.710	2.710	2.710	2.710	2.710	2.710	2.710	2.710	2.710
+	VC-3,00 ( φ2,00 )-450/750V ( mã 1021007 )	m	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400
+	VC-7,00 ( φ3,00 )-450/750V ( mã 1021011)	m	16.420	16.420	16.420	16.420	16.420	16.420	16.420	16.420	16.420	16.420
+	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-450/750V( mã 1021204)	m	5.420	5.420	5.420	5.420	5.420	5.420	5.420	5.420	5.420	5.420
+	VCmd-2x4-(2x56/0.3)-450/750V( mã 1021210)	m	19.610	19.610	19.610	19.610	19.610	19.610	19.610	19.610	19.610	19.610
+	VCmd-2x6(2x7x12/0.32)-450/750V ( mã 1021212)	m	29.400	29.400	29.400	29.400	29.400	29.400	29.400	29.400	29.400	29.400
+	CV-1-450/750V(7/0.425) (mã 1040101)	m	3.070	3.070	3.070	3.070	3.070	3.070	3.070	3.070	3.070	3.070

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	CV-1,25-450/750V(7/0.45) (mã 1040164)	m	3.670	3.670	3.670	3.670	3.670	3.670	3.670	3.670	3.670	3.670
+	CV-1,5-450/750V(7/0,52) (mã 1040102)	m	4.280	4.280	4.280	4.280	4.280	4.280	4.280	4.280	4.280	4.280
+	CV-2-450/750V(7/0.6) ( mã 1040103 )	m	5.460	5.460	5.460	5.460	5.460	5.460	5.460	5.460	5.460	5.460
+	CV-2,5-450/750V(7/0.67) (mã 1040104)	m	6.690	6.690	6.690	6.690	6.690	6.690	6.690	6.690	6.690	6.690
+	CV-3.0-450/750V(7/0.75) (mã 1040165)	m	7.930	7.930	7.930	7.930	7.930	7.930	7.930	7.930	7.930	7.930
+	CV-4-450/750V(7/0.85) (mã 1040106)	m	10.190	10.190	10.190	10.190	10.190	10.190	10.190	10.190	10.190	10.190
+	CV-5-450/750V(7/0.95) (mã 1040166)	m	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000
+	CV-10-450/750V(7/1.35) (mã 1040110)	m	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
+	CV-14-450/750V(7/1.6) (mã 1040112)	m	33.700	33.700	33.700	33.700	33.700	33.700	33.700	33.700	33.700	33.700
+	CV-25-450/750V(7/2.14) (mã 1040115)	m	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400
+	CVV-1(1x7/0.425)-0,6/1KV (mã 1050701)	m	4.030	4.030	4.030	4.030	4.030	4.030	4.030	4.030	4.030	4.030
+	CVV-8(1x7/1.2)-0,6/1KV (mã 1050709)	m	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300
+	CVV-25(1x7/2.14)-0,6/1KV (mã 1050715)	m	62.400	62.400	62.400	62.400	62.400	62.400	62.400	62.400	62.400	62.400
+	CXV-1(1x7/0.425)-0,6/1KV (mã 1060101)	m	4.050	4.050	4.050	4.050	4.050	4.050	4.050	4.050	4.050	4.050
+	CXV-10(1x7/1.35)-0,6/1KV(mã 1060110)	m	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700
+	VA-5,00(φ2,60)-600V (mã 2020106)	m	1.890	1.890	1.890	1.890	1.890	1.890	1.890	1.890	1.890	1.890
+	VA-7,00(φ3,00)-600V (mã 2020108)	m	2.320	2.320	2.320	2.320	2.320	2.320	2.320	2.320	2.320	2.320
+	AV-10-450/750V(7/1.35) (mã 2040101)	m	3.660	3.660	3.660	3.660	3.660	3.660	3.660	3.660	3.660	3.660
+	AV-11-450/750V(7/1.4) (mã 2040102)	m	3.860	3.860	3.860	3.860	3.860	3.860	3.860	3.860	3.860	3.860
+	AV-14-450/750V(7/1.6) (mã 2040103)	m	4.760	4.760	4.760	4.760	4.760	4.760	4.760	4.760	4.760	4.760
+	AV-16-450/750V(7/1.7) (mã 2040104)	m	5.270	5.270	5.270	5.270	5.270	5.270	5.270	5.270	5.270	5.270
<b>16</b>	<b>Vật liệu ngành nước</b>											
*	<i>Công ty sứ vệ sinh Thanh Trì</i>											
-	Xí bệt VI28 (núт nhấт)	bộ	1.096.100	1.096.100	1.096.100	1.096.100	1.096.100	1.096.100	1.096.100	1.096.100	1.096.100	1.096.100
-	Xí bệt VI55, VI77 (tay gạt)	bộ	999.100	999.100	999.100	999.100	999.100	999.100	999.100	999.100	999.100	999.100
-	Xí bệt VI66, VI88 (núт nhấт)	bộ	1.241.600	1.241.600	1.241.600	1.241.600	1.241.600	1.241.600	1.241.600	1.241.600	1.241.600	1.241.600

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
-	Xí bột BTE (núm nhấn)	bộ	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000
-	Xí bột VC11 (núm nhấn)	bộ	494.700	494.700	494.700	494.700	494.700	494.700	494.700	494.700	494.700	494.700
-	Xí xôm ST8, ST8M	cái	281.300	281.300	281.300	281.300	281.300	281.300	281.300	281.300	281.300	281.300
-	Tiểu nữ VB3,VB5	cái	572.300	572.300	572.300	572.300	572.300	572.300	572.300	572.300	572.300	572.300
-	Tiểu nam TT1,TT3,TT7 (núm cao su)	cái	252.200	252.200	252.200	252.200	252.200	252.200	252.200	252.200	252.200	252.200
*	<b>Thiết bị vệ sinh Công ty CP Vật liệu và DV xây dựng BMC</b>											
-	Xí bột 2 khối, xả nhấn (mã A2020)	bộ	1.363.600	1.363.600	1.363.600	1.363.600	1.363.600	1.363.600	1.363.600	1.363.600	1.363.600	1.363.600
-	Xí bột 1 khối, xả nhấn (mã A005, A17)	bộ	2.272.700	2.272.700	2.272.700	2.272.700	2.272.700	2.272.700	2.272.700	2.272.700	2.272.700	2.272.700
-	Xí bột 1 khối, xả nhấn (mã A63)	bộ	2.363.600	2.363.600	2.363.600	2.363.600	2.363.600	2.363.600	2.363.600	2.363.600	2.363.600	2.363.600
-	Xí bột 1 khối, xả nhấn (mã A811)	bộ	2.545.500	2.545.500	2.545.500	2.545.500	2.545.500	2.545.500	2.545.500	2.545.500	2.545.500	2.545.500
-	Xí bột 1 khối, xả nhấn (mã B6167)	bộ	1.818.200	1.818.200	1.818.200	1.818.200	1.818.200	1.818.200	1.818.200	1.818.200	1.818.200	1.818.200
-	Lavabo 3 lỗ + chân dài (mã B304)	bộ	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
-	Lavabo 3 lỗ + chân dài (mã A207)	bộ	454.500	454.500	454.500	454.500	454.500	454.500	454.500	454.500	454.500	454.500
-	Lavabo 3 lỗ + chân dài (mã 3027)	bộ	454.500	454.500	454.500	454.500	454.500	454.500	454.500	454.500	454.500	454.500
-	Vòi lavabo nóng lạnh + xi phong, ống thải (mã H3025A/QW01)	bộ	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000
-	Sen tắm nóng lạnh + bát sen, dây sen, giá đỡ (mã H3025B/QW02)	bộ	709.100	709.100	709.100	709.100	709.100	709.100	709.100	709.100	709.100	709.100
-	Vòi lavabo nóng lạnh + xi phong, ống thải (mã PZ01/B205)	bộ	636.400	636.400	636.400	636.400	636.400	636.400	636.400	636.400	636.400	636.400
-	Sen tắm nóng lạnh + bát sen, dây sen, giá đỡ (mã PZ02/B206)	bộ	681.800	681.800	681.800	681.800	681.800	681.800	681.800	681.800	681.800	681.800
-	Vòi xịt + dây 1,5m + giá đỡ	bộ	118.200	118.200	118.200	118.200	118.200	118.200	118.200	118.200	118.200	118.200
-	<b>Ống nhựa chịu nhiệt PP-R và phụ kiện DISMY Polypipe</b>											
-	<b>Ống nước lạnh PP-R (PN10)</b>											
+	φ20 x 2,3mm	m	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900
+	φ25 x 2,8mm	m	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
+	φ32 x 2,9mm	m	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700
+	φ40 x 3,7mm	m	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	φ50 x 4,6mm	m	70.900	70.900	70.900	70.900	70.900	70.900	70.900	70.900	70.900	70.900
+	φ63 x 5,8mm	m	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000
+	φ75 x 6,8mm	m	160.500	160.500	160.500	160.500	160.500	160.500	160.500	160.500	160.500	160.500
+	φ90 x 8,2mm	m	234.100	234.100	234.100	234.100	234.100	234.100	234.100	234.100	234.100	234.100
+	φ110 x 10mm	m	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000
+	φ125 x 11,4mm	m	465.000	465.000	465.000	465.000	465.000	465.000	465.000	465.000	465.000	465.000
+	φ140 x 12,7mm	m	575.000	575.000	575.000	575.000	575.000	575.000	575.000	575.000	575.000	575.000
+	φ160 x 14,6mm	m	780.000	780.000	780.000	780.000	780.000	780.000	780.000	780.000	780.000	780.000
-	Ống nước nóng PP-R (PN20)											
+	φ20 x 3,4mm	m	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500
+	φ25 x 4,2mm	m	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500
+	φ32 x 5,4mm	m	48.200	48.200	48.200	48.200	48.200	48.200	48.200	48.200	48.200	48.200
+	φ40 x 6,7mm	m	74.500	74.500	74.500	74.500	74.500	74.500	74.500	74.500	74.500	74.500
+	φ50 x 8,3mm	m	113.600	113.600	113.600	113.600	113.600	113.600	113.600	113.600	113.600	113.600
+	φ63 x 10,5mm	m	183.600	183.600	183.600	183.600	183.600	183.600	183.600	183.600	183.600	183.600
+	φ75 x 12,5mm	m	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000
+	φ90 x 15,0mm	m	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
+	φ110 x 18,3mm	m	565.000	565.000	565.000	565.000	565.000	565.000	565.000	565.000	565.000	565.000
+	φ125 x 20,8mm	m	765.000	765.000	765.000	765.000	765.000	765.000	765.000	765.000	765.000	765.000
+	φ140 x 23,3mm	m	965.000	965.000	965.000	965.000	965.000	965.000	965.000	965.000	965.000	965.000
+	φ160 x 26,6mm	m	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000
-	Cút PP-R 90 <sup>0</sup>											
+	φ20mm	cái	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000
+	φ25mm	cái	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
+	φ32mm	cái	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500
+	φ40mm	cái	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500
+	φ50mm	cái	26.400	26.400	26.400	26.400	26.400	26.400	26.400	26.400	26.400	26.400
+	φ63mm	cái	79.100	79.100	79.100	79.100	79.100	79.100	79.100	79.100	79.100	79.100
+	φ75mm	cái	102.700	102.700	102.700	102.700	102.700	102.700	102.700	102.700	102.700	102.700
+	φ90mm	cái	162.700	162.700	162.700	162.700	162.700	162.700	162.700	162.700	162.700	162.700

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	φ110mm	cái	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200
-	Mãng sông PP-R											
+	φ20mm	cái	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500
+	φ25mm	cái	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500
+	φ32mm	cái	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500
+	φ40mm	cái	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600
+	φ50mm	cái	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500
+	φ63mm	cái	33.200	33.200	33.200	33.200	33.200	33.200	33.200	33.200	33.200	33.200
+	φ75mm	cái	52.700	52.700	52.700	52.700	52.700	52.700	52.700	52.700	52.700	52.700
+	φ90mm	cái	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100
+	φ110mm	cái	144.500	144.500	144.500	144.500	144.500	144.500	144.500	144.500	144.500	144.500
-	Côn thu PP-R											
+	φ25mm	cái	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500
+	φ32mm	cái	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
+	φ40mm	cái	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700
+	φ50mm	cái	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200
+	φ63mm	cái	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
+	φ75mm	cái	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600
+	φ90mm	cái	71.400	71.400	71.400	71.400	71.400	71.400	71.400	71.400	71.400	71.400
+	φ110mm	cái	125.900	125.900	125.900	125.900	125.900	125.900	125.900	125.900	125.900	125.900
-	Tê đều PP-R											
+	φ20mm	cái	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500
+	φ25mm	cái	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
+	φ32mm	cái	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
+	φ40mm	cái	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000
+	φ50mm	cái	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400
+	φ63mm	cái	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
+	φ75mm	cái	114.100	114.100	114.100	114.100	114.100	114.100	114.100	114.100	114.100	114.100
+	φ90mm	cái	179.500	179.500	179.500	179.500	179.500	179.500	179.500	179.500	179.500	179.500
+	φ110mm	cái	318.200	318.200	318.200	318.200	318.200	318.200	318.200	318.200	318.200	318.200
-	Rắc co nhựa PP-R											

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	φ20mm	cái	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000
+	φ25mm	cái	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200
+	φ32mm	cái	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
+	φ40mm	cái	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000
+	φ50mm	cái	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
+	φ63mm	cái	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
-	<i>Van chụp có tay</i>											
+	φ20mm	cái	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
+	φ25mm	cái	205.500	205.500	205.500	205.500	205.500	205.500	205.500	205.500	205.500	205.500
-	<i>Van bi tay nhựa</i>											
+	φ20mm	cái	186.400	186.400	186.400	186.400	186.400	186.400	186.400	186.400	186.400	186.400
+	φ25mm	cái	205.500	205.500	205.500	205.500	205.500	205.500	205.500	205.500	205.500	205.500
-	<i>Van cửa (kiểu hàm ếch)</i>											
+	φ20mm	cái	104.500	104.500	104.500	104.500	104.500	104.500	104.500	104.500	104.500	104.500
+	φ25mm	cái	138.200	138.200	138.200	138.200	138.200	138.200	138.200	138.200	138.200	138.200
+	φ32mm	cái	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
+	φ40mm	cái	243.200	243.200	243.200	243.200	243.200	243.200	243.200	243.200	243.200	243.200
+	φ50mm	cái	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000
*	<b>Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong</b>											
-	<i>Ổng nhựa thoát nước u.PVC</i>											
+	φ21	m	4.550	4.550	4.550	4.550	4.550	4.550	4.550	4.550	4.550	4.550
+	φ27	m	5.640	5.640	5.640	5.640	5.640	5.640	5.640	5.640	5.640	5.640
+	φ34	m	7.360	7.360	7.360	7.360	7.360	7.360	7.360	7.360	7.360	7.360
+	φ42	m	10.910	10.910	10.910	10.910	10.910	10.910	10.910	10.910	10.910	10.910
+	φ48	m	12.820	12.820	12.820	12.820	12.820	12.820	12.820	12.820	12.820	12.820
+	φ60	m	16.730	16.730	16.730	16.730	16.730	16.730	16.730	16.730	16.730	16.730
+	φ75	m	23.360	23.360	23.360	23.360	23.360	23.360	23.360	23.360	23.360	23.360
+	φ90	m	28.550	28.550	28.550	28.550	28.550	28.550	28.550	28.550	28.550	28.550
+	φ110	m	43.090	43.090	43.090	43.090	43.090	43.090	43.090	43.090	43.090	43.090
-	<i>Ổng nhựa cấp nước u.PVC</i>											

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Class 0											
.	φ21	m	5.550	5.550	5.550	5.550	5.550	5.550	5.550	5.550	5.550	5.550
.	φ27	m	7.180	7.180	7.180	7.180	7.180	7.180	7.180	7.180	7.180	7.180
.	φ34	m	8.640	8.640	8.640	8.640	8.640	8.640	8.640	8.640	8.640	8.640
.	φ42	m	12.360	12.360	12.360	12.360	12.360	12.360	12.360	12.360	12.360	12.360
.	φ48	m	15.090	15.090	15.090	15.090	15.090	15.090	15.090	15.090	15.090	15.090
.	φ60	m	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
.	φ75	m	27.270	27.270	27.270	27.270	27.270	27.270	27.270	27.270	27.270	27.270
.	φ90	m	32.640	32.640	32.640	32.640	32.640	32.640	32.640	32.640	32.640	32.640
.	φ110	m	48.820	48.820	48.820	48.820	48.820	48.820	48.820	48.820	48.820	48.820
.	φ125	m	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
+	Class 1											
.	φ21	m	6.090	6.090	6.090	6.090	6.090	6.090	6.090	6.090	6.090	6.090
.	φ27	m	8.270	8.270	8.270	8.270	8.270	8.270	8.270	8.270	8.270	8.270
.	φ34	m	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550
.	φ42	m	14.360	14.360	14.360	14.360	14.360	14.360	14.360	14.360	14.360	14.360
.	φ48	m	17.180	17.180	17.180	17.180	17.180	17.180	17.180	17.180	17.180	17.180
.	φ60	m	24.270	24.270	24.270	24.270	24.270	24.270	24.270	24.270	24.270	24.270
.	φ75	m	30.910	30.910	30.910	30.910	30.910	30.910	30.910	30.910	30.910	30.910
.	φ90	m	38.180	38.180	38.180	38.180	38.180	38.180	38.180	38.180	38.180	38.180
.	φ110	m	56.820	56.820	56.820	56.820	56.820	56.820	56.820	56.820	56.820	56.820
.	φ125	m	70.360	70.360	70.360	70.360	70.360	70.360	70.360	70.360	70.360	70.360
+	Class 4											
+	φ34	m	21.730	21.730	21.730	21.730	21.730	21.730	21.730	21.730	21.730	21.730
+	φ42	m	23.910	23.910	23.910	23.910	23.910	23.910	23.910	23.910	23.910	23.910
+	φ48	m	30.090	30.090	30.090	30.090	30.090	30.090	30.090	30.090	30.090	30.090
+	φ60	m	42.910	42.910	42.910	42.910	42.910	42.910	42.910	42.910	42.910	42.910
+	φ75	m	62.820	62.820	62.820	62.820	62.820	62.820	62.820	62.820	62.820	62.820
+	φ90	m	71.910	71.910	71.910	71.910	71.910	71.910	71.910	71.910	71.910	71.910
+	φ110	m	108.550	108.550	108.550	108.550	108.550	108.550	108.550	108.550	108.550	108.550
+	φ125	m	133.180	133.180	133.180	133.180	133.180	133.180	133.180	133.180	133.180	133.180

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
-	<b>Ống nhựa u.PVC nối ghép bằng Zoăng cao su</b>											
+	φ63 PN5	m	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550
+	φ75 PN5	m	27.270	27.270	27.270	27.270	27.270	27.270	27.270	27.270	27.270	27.270
+	φ90 PN5	m	38.180	38.180	38.180	38.180	38.180	38.180	38.180	38.180	38.180	38.180
+	φ110 PN5	m	56.820	56.820	56.820	56.820	56.820	56.820	56.820	56.820	56.820	56.820
+	φ125 PN5	m	70.360	70.360	70.360	70.360	70.360	70.360	70.360	70.360	70.360	70.360
+	φ140 PN5	m	87.910	87.910	87.910	87.910	87.910	87.910	87.910	87.910	87.910	87.910
+	φ160 PN5	m	116.270	116.270	116.270	116.270	116.270	116.270	116.270	116.270	116.270	116.270
+	φ63 PN6	m	23.090	23.090	23.090	23.090	23.090	23.090	23.090	23.090	23.090	23.090
+	φ75 PN6	m	30.910	30.910	30.910	30.910	30.910	30.910	30.910	30.910	30.910	30.910
+	φ90 PN6	m	44.270	44.270	44.270	44.270	44.270	44.270	44.270	44.270	44.270	44.270
+	φ110 PN6	m	64.640	64.640	64.640	64.640	64.640	64.640	64.640	64.640	64.640	64.640
+	φ125 PN6	m	83.360	83.360	83.360	83.360	83.360	83.360	83.360	83.360	83.360	83.360
+	φ140 PN6	m	103.550	103.550	103.550	103.550	103.550	103.550	103.550	103.550	103.550	103.550
+	φ160PN6	m	134.180	134.180	134.180	134.180	134.180	134.180	134.180	134.180	134.180	134.180
-	<b>Phụ tùng u.PVC phun</b>											
+	<b>Nối góc 90 độ</b>											
.	φ21	cái	910	910	910	910	910	910	910	910	910	910
.	φ27	cái	1.360	1.360	1.360	1.360	1.360	1.360	1.360	1.360	1.360	1.360
.	φ34	cái	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
.	φ42	cái	3.180	3.180	3.180	3.180	3.180	3.180	3.180	3.180	3.180	3.180
.	φ48	cái	4.730	4.730	4.730	4.730	4.730	4.730	4.730	4.730	4.730	4.730
.	φ60	cái	6.730	6.730	6.730	6.730	6.730	6.730	6.730	6.730	6.730	6.730
.	φ75	cái	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000
.	φ90	cái	18.910	18.910	18.910	18.910	18.910	18.910	18.910	18.910	18.910	18.910
.	φ110	cái	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730
.	φ125	cái	56.820	56.820	56.820	56.820	56.820	56.820	56.820	56.820	56.820	56.820
+	<b>Nối góc 45 độ</b>											
.	φ21	cái	910	910	910	910	910	910	910	910	910	910
.	φ27	cái	1.180	1.180	1.180	1.180	1.180	1.180	1.180	1.180	1.180	1.180

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
.	φ34	cái	1.730	1.730	1.730	1.730	1.730	1.730	1.730	1.730	1.730	1.730
.	φ42	cái	2.270	2.270	2.270	2.270	2.270	2.270	2.270	2.270	2.270	2.270
.	φ48	cái	4.090	4.090	4.090	4.090	4.090	4.090	4.090	4.090	4.090	4.090
.	φ60	cái	6.640	6.640	6.640	6.640	6.640	6.640	6.640	6.640	6.640	6.640
.	φ75	cái	12.090	12.090	12.090	12.090	12.090	12.090	12.090	12.090	12.090	12.090
.	φ90	cái	16.360	16.360	16.360	16.360	16.360	16.360	16.360	16.360	16.360	16.360
.	φ110	cái	23.550	23.550	23.550	23.550	23.550	23.550	23.550	23.550	23.550	23.550
.	φ125	cái	39.270	39.270	39.270	39.270	39.270	39.270	39.270	39.270	39.270	39.270
+	<b>Ba chạc 90 độ</b>											
.	φ21	cái	1.360	1.360	1.360	1.360	1.360	1.360	1.360	1.360	1.360	1.360
.	φ27	cái	2.270	2.270	2.270	2.270	2.270	2.270	2.270	2.270	2.270	2.270
.	φ34	cái	3.180	3.180	3.180	3.180	3.180	3.180	3.180	3.180	3.180	3.180
.	φ42	cái	4.640	4.640	4.640	4.640	4.640	4.640	4.640	4.640	4.640	4.640
.	φ48	cái	6.270	6.270	6.270	6.270	6.270	6.270	6.270	6.270	6.270	6.270
.	φ60	cái	10.640	10.640	10.640	10.640	10.640	10.640	10.640	10.640	10.640	10.640
.	φ75	cái	17.730	17.730	17.730	17.730	17.730	17.730	17.730	17.730	17.730	17.730
.	φ90	cái	24.550	24.550	24.550	24.550	24.550	24.550	24.550	24.550	24.550	24.550
.	φ110	cái	41.550	41.550	41.550	41.550	41.550	41.550	41.550	41.550	41.550	41.550
+	<b>Ba chạc 45 độ</b>											
.	φ34	cái	2.360	2.360	2.360	2.360	2.360	2.360	2.360	2.360	2.360	2.360
.	φ42	cái	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
.	φ60	cái	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
.	φ75	cái	24.820	24.820	24.820	24.820	24.820	24.820	24.820	24.820	24.820	24.820
.	φ90	cái	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000
.	φ110	cái	44.360	44.360	44.360	44.360	44.360	44.360	44.360	44.360	44.360	44.360
.	φ125	cái	84.360	84.360	84.360	84.360	84.360	84.360	84.360	84.360	84.360	84.360
.	φ140	cái	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000
+	<b>Đầu nổi ren trong</b>											
.	φ21	cái	820	820	820	820	820	820	820	820	820	820
.	φ27	cái	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000
.	φ34	cái	1.820	1.820	1.820	1.820	1.820	1.820	1.820	1.820	1.820	1.820

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
.	φ42	cái	2.640	2.640	2.640	2.640	2.640	2.640	2.640	2.640	2.640	2.640
.	φ48	cái	3.730	3.730	3.730	3.730	3.730	3.730	3.730	3.730	3.730	3.730
.	φ60 PN10	cái	5.820	5.820	5.820	5.820	5.820	5.820	5.820	5.820	5.820	5.820
.	φ75 PN10	cái	10.640	10.640	10.640	10.640	10.640	10.640	10.640	10.640	10.640	10.640
+	<b>Đầu nối ren ngoài</b>											
.	φ21	cái	820	820	820	820	820	820	820	820	820	820
.	φ27	cái	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000
.	φ34	cái	1.820	1.820	1.820	1.820	1.820	1.820	1.820	1.820	1.820	1.820
.	φ42	cái	2.640	2.640	2.640	2.640	2.640	2.640	2.640	2.640	2.640	2.640
.	φ48	cái	3.730	3.730	3.730	3.730	3.730	3.730	3.730	3.730	3.730	3.730
.	φ60 PN10	cái	5.910	5.910	5.910	5.910	5.910	5.910	5.910	5.910	5.910	5.910
.	φ75	cái	6.640	6.640	6.640	6.640	6.640	6.640	6.640	6.640	6.640	6.640
+	<b>Đầu nối thẳng</b>											
.	φ21	cái	730	730	730	730	730	730	730	730	730	730
.	φ27	cái	910	910	910	910	910	910	910	910	910	910
.	φ34	cái	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000
+	<b>Đầu bịt</b>											
.	φ21	cái	910	910	910	910	910	910	910	910	910	910
.	φ27	cái	1.180	1.180	1.180	1.180	1.180	1.180	1.180	1.180	1.180	1.180
.	φ34	cái	2.180	2.180	2.180	2.180	2.180	2.180	2.180	2.180	2.180	2.180
.	φ42	cái	3.730	3.730	3.730	3.730	3.730	3.730	3.730	3.730	3.730	3.730
.	φ48	cái	2.640	2.640	2.640	2.640	2.640	2.640	2.640	2.640	2.640	2.640
.	φ60	cái	7.550	7.550	7.550	7.550	7.550	7.550	7.550	7.550	7.550	7.550
.	φ90	cái	15.550	15.550	15.550	15.550	15.550	15.550	15.550	15.550	15.550	15.550
.	φ110	cái	25.270	25.270	25.270	25.270	25.270	25.270	25.270	25.270	25.270	25.270
+	<b>Đầu nối CB (côn)</b>											
.	φ27-21	cái	820	820	820	820	820	820	820	820	820	820
.	φ34-21	cái	1.180	1.180	1.180	1.180	1.180	1.180	1.180	1.180	1.180	1.180
.	φ42-21	cái	1.730	1.730	1.730	1.730	1.730	1.730	1.730	1.730	1.730	1.730
.	φ48-21	cái	2.270	2.270	2.270	2.270	2.270	2.270	2.270	2.270	2.270	2.270
.	φ60-21	cái	3.270	3.270	3.270	3.270	3.270	3.270	3.270	3.270	3.270	3.270

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
.	φ34-27	cái	1.550	1.550	1.550	1.550	1.550	1.550	1.550	1.550	1.550	1.550
.	φ42-27	cái	1.820	1.820	1.820	1.820	1.820	1.820	1.820	1.820	1.820	1.820
.	φ48-27	cái	2.360	2.360	2.360	2.360	2.360	2.360	2.360	2.360	2.360	2.360
.	φ60-27	cái	3.910	3.910	3.910	3.910	3.910	3.910	3.910	3.910	3.910	3.910
.	φ42-34	cái	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
.	φ48-34	cái	2.550	2.550	2.550	2.550	2.550	2.550	2.550	2.550	2.550	2.550
.	φ60-34	cái	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000
.	φ90-34	cái	8.090	8.090	8.090	8.090	8.090	8.090	8.090	8.090	8.090	8.090
.	φ110-34	cái	12.270	12.270	12.270	12.270	12.270	12.270	12.270	12.270	12.270	12.270
.	φ48-42	cái	2.640	2.640	2.640	2.640	2.640	2.640	2.640	2.640	2.640	2.640
.	φ60-42	cái	4.550	4.550	4.550	4.550	4.550	4.550	4.550	4.550	4.550	4.550
.	φ75-42	cái	5.550	5.550	5.550	5.550	5.550	5.550	5.550	5.550	5.550	5.550
.	φ90-42	cái	8.360	8.360	8.360	8.360	8.360	8.360	8.360	8.360	8.360	8.360
.	φ110-42	cái	12.360	12.360	12.360	12.360	12.360	12.360	12.360	12.360	12.360	12.360
.	φ60-48	cái	4.270	4.270	4.270	4.270	4.270	4.270	4.270	4.270	4.270	4.270
.	φ75-48	cái	5.730	5.730	5.730	5.730	5.730	5.730	5.730	5.730	5.730	5.730
.	φ90-48	cái	8.640	8.640	8.640	8.640	8.640	8.640	8.640	8.640	8.640	8.640
.	φ110-48	cái	12.730	12.730	12.730	12.730	12.730	12.730	12.730	12.730	12.730	12.730
.	φ75-60	cái	6.360	6.360	6.360	6.360	6.360	6.360	6.360	6.360	6.360	6.360
.	φ90-60	cái	8.820	8.820	8.820	8.820	8.820	8.820	8.820	8.820	8.820	8.820
.	φ110-60	cái	12.730	12.730	12.730	12.730	12.730	12.730	12.730	12.730	12.730	12.730
.	φ90-75	cái	9.360	9.360	9.360	9.360	9.360	9.360	9.360	9.360	9.360	9.360
.	φ110-75	cái	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000
.	φ110-90	cái	14.270	14.270	14.270	14.270	14.270	14.270	14.270	14.270	14.270	14.270
+	<b>Ba chạc chuyên bậc</b>											
.	φ27-21	cái	1.820	1.820	1.820	1.820	1.820	1.820	1.820	1.820	1.820	1.820
.	φ34-21	cái	2.180	2.180	2.180	2.180	2.180	2.180	2.180	2.180	2.180	2.180
.	φ42-21	cái	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000
.	φ48-21	cái	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
.	φ34-27	cái	2.640	2.640	2.640	2.640	2.640	2.640	2.640	2.640	2.640	2.640
.	φ42-27	cái	3.640	3.640	3.640	3.640	3.640	3.640	3.640	3.640	3.640	3.640

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
.	φ48-27	cái	5.270	5.270	5.270	5.270	5.270	5.270	5.270	5.270	5.270	5.270
.	φ60-27	cái	7.180	7.180	7.180	7.180	7.180	7.180	7.180	7.180	7.180	7.180
.	φ75-27	cái	11.360	11.360	11.360	11.360	11.360	11.360	11.360	11.360	11.360	11.360
.	φ48-34	cái	5.550	5.550	5.550	5.550	5.550	5.550	5.550	5.550	5.550	5.550
.	φ60-34	cái	7.820	7.820	7.820	7.820	7.820	7.820	7.820	7.820	7.820	7.820
.	φ75-34	cái	12.090	12.090	12.090	12.090	12.090	12.090	12.090	12.090	12.090	12.090
.	φ75-42	cái	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000
.	φ90-42	cái	17.180	17.180	17.180	17.180	17.180	17.180	17.180	17.180	17.180	17.180
.	φ75-48	cái	14.640	14.640	14.640	14.640	14.640	14.640	14.640	14.640	14.640	14.640
.	φ75-60	cái	16.270	16.270	16.270	16.270	16.270	16.270	16.270	16.270	16.270	16.270
+	<b>Zoăng cao su</b>											
.	φ63	cái	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000
.	φ75	cái	5.910	5.910	5.910	5.910	5.910	5.910	5.910	5.910	5.910	5.910
.	φ90	cái	7.640	7.640	7.640	7.640	7.640	7.640	7.640	7.640	7.640	7.640
.	φ110	cái	9.730	9.730	9.730	9.730	9.730	9.730	9.730	9.730	9.730	9.730
.	φ125	cái	10.820	10.820	10.820	10.820	10.820	10.820	10.820	10.820	10.820	10.820
.	φ140	cái	12.640	12.640	12.640	12.640	12.640	12.640	12.640	12.640	12.640	12.640
.	φ250	cái	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090
.	φ280	cái	39.360	39.360	39.360	39.360	39.360	39.360	39.360	39.360	39.360	39.360
+	<b>Phễu thu nước</b>											
	φ75	cái	13.910	13.910	13.910	13.910	13.910	13.910	13.910	13.910	13.910	13.910
	φ110	cái	23.360	23.360	23.360	23.360	23.360	23.360	23.360	23.360	23.360	23.360
+	<b>Phễu chắn rác</b>											
.	φ48	cái	10.820	10.820	10.820	10.820	10.820	10.820	10.820	10.820	10.820	10.820
.	φ60	cái	22.640	22.640	22.640	22.640	22.640	22.640	22.640	22.640	22.640	22.640
.	φ90	cái	27.180	27.180	27.180	27.180	27.180	27.180	27.180	27.180	27.180	27.180
-	<b>Ống nhựa HDPE- PE 80</b>											
+	φ40 PN6	m	14.360	14.360	14.360	14.360	14.360	14.360	14.360	14.360	14.360	14.360
+	φ50 PN6	m	22.270	22.270	22.270	22.270	22.270	22.270	22.270	22.270	22.270	22.270
+	φ63 PN6	m	34.550	34.550	34.550	34.550	34.550	34.550	34.550	34.550	34.550	34.550
+	φ75 PN6	m	49.090	49.090	49.090	49.090	49.090	49.090	49.090	49.090	49.090	49.090

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	φ90 PN6	m	81.450	81.450	81.450	81.450	81.450	81.450	81.450	81.450	81.450	81.450
+	φ110 PN6	m	104.180	104.180	104.180	104.180	104.180	104.180	104.180	104.180	104.180	104.180
+	φ125 PN6	m	134.270	134.270	134.270	134.270	134.270	134.270	134.270	134.270	134.270	134.270
+	φ40 PN8	m	17.360	17.360	17.360	17.360	17.360	17.360	17.360	17.360	17.360	17.360
+	φ50 PN8	m	27.090	27.090	27.090	27.090	27.090	27.090	27.090	27.090	27.090	27.090
+	φ63 PN8	m	43.090	43.090	43.090	43.090	43.090	43.090	43.090	43.090	43.090	43.090
+	φ75 PN8	m	60.910	60.910	60.910	60.910	60.910	60.910	60.910	60.910	60.910	60.910
+	φ90 PN8	m	88.270	88.270	88.270	88.270	88.270	88.270	88.270	88.270	88.270	88.270
+	φ110 PN8	m	128.270	128.270	128.270	128.270	128.270	128.270	128.270	128.270	128.270	128.270
+	φ125 PN8	m	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000
+	φ25 PN10	m	8.550	8.550	8.550	8.550	8.550	8.550	8.550	8.550	8.550	8.550
+	φ32 PN10	m	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640
+	φ40 PN10	m	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000
+	φ50 PN10	m	32.270	32.270	32.270	32.270	32.270	32.270	32.270	32.270	32.270	32.270
+	φ63 PN10	m	51.640	51.640	51.640	51.640	51.640	51.640	51.640	51.640	51.640	51.640
+	φ75PN10	m	73.820	73.820	73.820	73.820	73.820	73.820	73.820	73.820	73.820	73.820
+	φ90 PN10	m	104.640	104.640	104.640	104.640	104.640	104.640	104.640	104.640	104.640	104.640
+	φ110 PN10	m	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000
+	φ125 PN10	m	201.640	201.640	201.640	201.640	201.640	201.640	201.640	201.640	201.640	201.640
+	φ20 PN12,5	m	6.550	6.550	6.550	6.550	6.550	6.550	6.550	6.550	6.550	6.550
+	φ25 PN12,5	m	9.910	9.910	9.910	9.910	9.910	9.910	9.910	9.910	9.910	9.910
+	φ32 PN12,5	m	16.360	16.360	16.360	16.360	16.360	16.360	16.360	16.360	16.360	16.360
+	φ40 PN12,5	m	25.270	25.270	25.270	25.270	25.270	25.270	25.270	25.270	25.270	25.270
+	φ50 PN12,5	m	39.090	39.090	39.090	39.090	39.090	39.090	39.090	39.090	39.090	39.090
+	φ63 PN12,5	m	62.180	62.180	62.180	62.180	62.180	62.180	62.180	62.180	62.180	62.180
+	φ75 PN12,5	m	86.910	86.910	86.910	86.910	86.910	86.910	86.910	86.910	86.910	86.910
+	φ90 PN12,5	m	125.090	125.090	125.090	125.090	125.090	125.090	125.090	125.090	125.090	125.090
+	φ110 PN12,5	m	187.270	187.270	187.270	187.270	187.270	187.270	187.270	187.270	187.270	187.270
+	φ125 PN12,5	m	243.730	243.730	243.730	243.730	243.730	243.730	243.730	243.730	243.730	243.730
*	<b>Ống thép tráng kẽm (VINAPIPE)</b>											
+	<b>Ống mạ kẽm BSA1 (không vạch)</b>											

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
.	φ 15	m	20.280	20.280	20.280	20.280	20.280	20.280	20.280	20.280	20.280	20.280
.	φ 20	m	27.110	27.110	27.110	27.110	27.110	27.110	27.110	27.110	27.110	27.110
.	φ 26	m	37.380	37.380	37.380	37.380	37.380	37.380	37.380	37.380	37.380	37.380
.	φ 32	m	47.240	47.240	47.240	47.240	47.240	47.240	47.240	47.240	47.240	47.240
.	φ 40	m	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000
.	φ 50	m	76.140	76.140	76.140	76.140	76.140	76.140	76.140	76.140	76.140	76.140
.	φ 65	m	106.990	106.990	106.990	106.990	106.990	106.990	106.990	106.990	106.990	106.990
.	φ 80	m	126.520	126.520	126.520	126.520	126.520	126.520	126.520	126.520	126.520	126.520
.	φ 100	m	180.220	180.220	180.220	180.220	180.220	180.220	180.220	180.220	180.220	180.220
+	<b>Ông mạ kẽm BSM (vạch xanh)</b>											
.	φ 15	m	25.690	25.690	25.690	25.690	25.690	25.690	25.690	25.690	25.690	25.690
.	φ 20	m	32.980	32.980	32.980	32.980	32.980	32.980	32.980	32.980	32.980	32.980
.	φ 26	m	50.450	50.450	50.450	50.450	50.450	50.450	50.450	50.450	50.450	50.450
.	φ 32	m	64.570	64.570	64.570	64.570	64.570	64.570	64.570	64.570	64.570	64.570
.	φ 40	m	74.270	74.270	74.270	74.270	74.270	74.270	74.270	74.270	74.270	74.270
.	φ 50	m	103.940	103.940	103.940	103.940	103.940	103.940	103.940	103.940	103.940	103.940
.	φ 65	m	132.710	132.710	132.710	132.710	132.710	132.710	132.710	132.710	132.710	132.710
.	φ 80	m	187.990	187.990	187.990	187.990	187.990	187.990	187.990	187.990	187.990	187.990
.	φ 100	m	251.350	251.350	251.350	251.350	251.350	251.350	251.350	251.350	251.350	251.350
+	<b>Mãng sông thép tráng kẽm</b>											
.	φ 15	Cái	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100
.	φ 20	Cái	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200
.	φ 26	Cái	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500
.	φ 32	Cái	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900
.	φ 40	Cái	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200
.	φ 50	Cái	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
.	φ 65	Cái	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900
.	φ 80	Cái	45.100	45.100	45.100	45.100	45.100	45.100	45.100	45.100	45.100	45.100
.	φ 100	Cái	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900
+	<b>Cút thép tráng kẽm</b>											
.	φ 15	Cái	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
.	φ 20	Cái	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100
.	φ 26	Cái	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400
.	φ 32	Cái	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600
.	φ 40	Cái	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300
.	φ 50	Cái	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900
.	φ 65	Cái	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500
.	φ 80	Cái	62.100	62.100	62.100	62.100	62.100	62.100	62.100	62.100	62.100	62.100
.	φ 100	Cái	110.300	110.300	110.300	110.300	110.300	110.300	110.300	110.300	110.300	110.300
+	<b>Côn thu thép tráng kẽm</b>											
.	φ 20	Cái	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100
.	φ 26	Cái	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400
.	φ 32	Cái	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900
.	φ 40	Cái	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100
.	φ 50	Cái	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100
.	φ 65	Cái	39.100	39.100	39.100	39.100	39.100	39.100	39.100	39.100	39.100	39.100
.	φ 80	Cái	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800
.	φ 100	Cái	77.200	77.200	77.200	77.200	77.200	77.200	77.200	77.200	77.200	77.200
+	<b>Tê thép tráng kẽm</b>											
.	φ 15	Cái	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400
.	φ 20	Cái	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100
.	φ 26	Cái	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800
.	φ 32	Cái	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400
.	φ 40	Cái	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200
.	φ 50	Cái	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100
.	φ 65	Cái	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900
.	φ 80	Cái	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900
.	φ 100	Cái	153.300	153.300	153.300	153.300	153.300	153.300	153.300	153.300	153.300	153.300
+	<b>Kép tráng kẽm (A)</b>											
.	φ 15	Cái	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100
.	φ 20	Cái	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100
.	φ 26	Cái	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
.	φ 32	Cái	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
.	φ 40	Cái	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100
.	φ 50	Cái	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700
.	φ 65	Cái	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100
.	φ 80	Cái	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200
.	φ 100	Cái	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200
+	<b>Rắ<i>c</i> co</b>											
.	φ 15	Cái	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400
.	φ 20	Cái	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100
.	φ 26	Cái	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
.	φ 32	Cái	22.200	22.200	22.200	22.200	22.200	22.200	22.200	22.200	22.200	22.200
.	φ 40	Cái	38.100	38.100	38.100	38.100	38.100	38.100	38.100	38.100	38.100	38.100
.	φ 50	Cái	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
.	φ 65	Cái	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500
.	φ 80	Cái	134.300	134.300	134.300	134.300	134.300	134.300	134.300	134.300	134.300	134.300
.	φ 100	Cái	218.300	218.300	218.300	218.300	218.300	218.300	218.300	218.300	218.300	218.300
+	<b>Lơ thép tráng kẽm</b>											
.	φ 20	Cái	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100
.	φ 26	Cái	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400
.	φ 32	Cái	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
.	φ 40	Cái	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500
.	φ 50	Cái	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500
.	φ 65	Cái	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100
.	φ 80	Cái	46.800	46.800	46.800	46.800	46.800	46.800	46.800	46.800	46.800	46.800
.	φ 100	Cái	81.900	81.900	81.900	81.900	81.900	81.900	81.900	81.900	81.900	81.900
17	<b>Que hàn (Công ty CP que hàn Việt Đức)</b>											
-	Que hàn N38 (3mm; 4mm)	Kg	15.740	15.740	15.740	15.740	15.740	15.740	15.740	15.740	15.740	15.740
-	Que hàn N42 (3mm; 3,25mm; 4mm)	Kg	17.840	17.840	17.840	17.840	17.840	17.840	17.840	17.840	17.840	17.840
-	Que hàn N47 4 mm	Kg	15.040	15.040	15.040	15.040	15.040	15.040	15.040	15.040	15.040	15.040

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
18	<b>Sản phẩm của Bê tông Hà Thanh (Công ty CP Đầu tư xây dựng hạ tầng và PTNT)</b>											
*	<b>Bê tông nhựa</b>											
-	Bê tông nhựa hạt thô (4,7%)	tấn	940.401	964.980	983.290	1.000.268	981.685	925.351	1.156.689	1.050.273	1.064.299	1.087.901
-	Bê tông nhựa hạt thô (5,5%)	tấn	966.945	990.620	1.012.806	1.013.183	1.012.738	956.609	1.195.761	1.075.401	1.088.049	1.114.883
-	Bê tông nhựa hạt trung (5,2%)	tấn	1.001.556	1.025.220	1.043.209	1.050.405	1.032.201	982.755	1.228.444	1.113.314	1.125.685	1.157.343
-	Bê tông nhựa hạt trung (5,5%)	tấn	1.036.929	1.060.840	1.079.525	1.092.111	1.075.354	1.025.953	1.282.441	1.150.816	1.162.628	1.190.115
-	Bê tông nhựa hạt mịn (5,5%)	tấn	1.025.994	1.048.898	1.068.931	1.075.211	1.062.789	1.012.766	1.265.958	1.138.179	1.148.451	1.177.339
-	Bê tông nhựa hạt mịn (6,0%)	tấn	1.090.711	1.114.098	1.134.453	1.150.264	1.138.049	1.075.821	1.344.777	1.203.589	1.216.135	1.239.685
*	<b>Ống cống BTCT tải trọng VH, bê tông M300 dài 2,5m</b>											
-	Cống $\phi$ 300 miệng loe dày 100mm	m	227.695	233.638	268.874	272.733	267.587	252.149	284.929	302.734	290.744	293.317
-	Cống $\phi$ 400 miệng loe dày 110mm	m	284.760	292.192	336.259	341.086	334.650	315.343	356.338	378.605	363.610	366.828
-	Cống $\phi$ 600 miệng loe dày 140mm	m	459.910	471.914	543.085	550.880	540.486	509.304	575.514	611.477	587.259	592.456
-	Cống $\phi$ 800 miệng loe dày 160mm	m	818.120	839.473	966.077	979.944	961.455	905.986	1.023.764	1.087.738	1.044.657	1.053.902
-	Cống $\phi$ 1000 miệng loe dày 200mm	m	1.195.540	1.226.744	1.411.753	1.432.018	1.404.999	1.323.941	1.496.053	1.589.540	1.526.585	1.540.095
-	Cống $\phi$ 1200 miệng loe dày 240mm	m	1.735.680	1.780.981	2.049.578	2.078.998	2.039.771	1.922.092	2.171.964	2.307.687	2.216.290	2.235.903
*	<b>Ống cống BTCT tải trọng HL93, bê tông M300 dài 2,5m</b>											
-	Cống $\phi$ 300 miệng loe dày 100mm	m	246.340	252.769	290.891	295.066	289.499	272.797	308.261	327.523	314.552	317.335
-	Cống $\phi$ 400 miệng loe dày 110mm	m	309.620	317.701	365.615	370.863	363.865	342.873	387.447	411.658	395.354	398.852
-	Cống $\phi$ 600 miệng loe dày 140mm	m	497.200	510.177	587.119	595.546	584.309	550.599	622.177	661.056	634.875	640.493
-	Cống $\phi$ 800 miệng loe dày 160mm	m	866.710	889.331	1.023.455	1.038.145	1.018.558	959.795	1.084.568	1.152.341	1.106.702	1.116.496
-	Cống $\phi$ 1000 miệng loe dày 200mm	m	1.341.310	1.376.318	1.583.886	1.606.621	1.576.308	1.485.367	1.678.464	1.783.349	1.712.719	1.727.876
-	Cống $\phi$ 1200 miệng loe dày 240mm	m	1.874.670	1.923.599	2.213.704	2.245.480	2.203.112	2.076.010	2.345.891	2.492.482	2.393.766	2.414.950
*	<b>Đế cống, bê tông M250</b>											
-	Đế cống $\phi$ 300	cái	48.400	48.400	60.161	74.780	48.400	48.400	53.240	48.400	48.400	48.400
-	Đế cống $\phi$ 400	cái	54.450	54.450	67.681	84.128	54.450	54.450	59.895	54.450	54.450	54.450
-	Đế cống $\phi$ 600	cái	90.750	90.750	112.802	140.213	90.750	90.750	99.825	90.750	90.750	90.750
-	Đế cống $\phi$ 800	cái	121.000	121.000	150.403	186.951	121.000	121.000	133.100	121.000	121.000	121.000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
-	Đế công $\phi$ 1000	cái	193.600	193.600	240.645	299.121	193.600	193.600	212.960	193.600	193.600	193.600
-	Đế công $\phi$ 1200	cái	266.200	266.200	330.887	411.292	266.200	266.200	292.820	266.200	266.200	266.200
*	<i>Cọc tròn BTCT dự ứng lực (Bê tông mác 600)</i>											
-	PRA 300 bê tông dày 120mm	m	273.118	280.247	292.858	327.141	257.926	243.046	297.699	363.126	463.676	351.831
-	PRA 350 bê tông dày 160mm	m	383.983	394.005	411.735	459.934	362.624	341.703	418.541	380.057	485.295	494.646
-	PRA 400 bê tông dày 160mm	m	423.863	434.926	454.497	507.703	400.286	377.192	462.011	419.530	535.698	546.020
-	PRA 500 bê tông dày 200mm	m	620.430	636.623	665.271	743.151	585.919	552.116	676.268	614.088	784.129	799.238
-	PRA 600 bê tông dày 200mm	m	788.887	809.477	845.904	944.929	745.006	702.025	859.887	780.823	997.033	1.016.245
-	PRB 300 bê tông dày 120mm	m	343.778	352.750	368.624	411.777	324.655	305.925	374.718	340.264	434.483	442.855
-	PRB 350 bê tông dày 160mm	m	447.576	459.257	479.924	536.106	422.679	398.294	487.858	443.001	565.667	576.567
-	PRB 400 bê tông dày 160mm	m	520.556	534.142	558.179	623.522	491.600	463.239	567.406	515.235	657.903	670.580
-	PRB 500 bê tông dày 200mm	m	783.766	804.222	840.413	938.795	740.169	697.467	854.305	775.754	990.561	1.009.648
-	PRB 600 bê tông dày 200mm	m	1.044.673	1.071.939	1.120.176	1.251.309	986.563	929.646	1.138.694	1.033.994	1.320.307	1.345.748
-	PRC 300 bê tông dày 120mm	m	376.884	386.720	404.123	451.431	355.920	335.386	410.803	373.031	476.324	485.502
-	PRC 350 bê tông dày 160mm	m	480.735	493.282	515.480	575.825	453.994	427.802	524.001	475.821	607.576	619.283
-	PRC 400 bê tông dày 160mm	m	570.226	585.109	611.439	683.017	538.508	507.440	621.547	564.397	720.679	734.565
-	PRC 500 bê tông dày 200mm	m	842.950	864.951	903.874	1.009.686	796.061	750.135	918.816	834.334	1.065.361	1.085.889
-	PRC 600 bê tông dày 200mm	m	1.138.343	1.168.054	1.128.800	1.363.507	1.075.023	1.013.002	1.240.794	1.126.707	1.438.692	1.466.414

## GIÁ BÁN CẤP PHỐI ĐÁ DẪM

TT	NGUỒN CUNG CẤP - NƠI TIÊU THỤ	ĐVT	GIÁ VẬT LIỆU (Đ)	
			ĐÁ BASE	ĐÁ SUBASE
<b>1</b>	<b>Mỏ đá Đồng Mỏ - Chi Lăng- Lạng Sơn</b>			
-	Huyện Lục Ngạn (TT Chũ)	m3	193.000	178.000
-	Huyện Sơn Động (TT An Châu)	m3	219.000	204.000
<b>2</b>	<b>Mỏ đá Vĩnh Thịnh, Cai Kinh- Hữu Lũng- Lạng Sơn</b>			
-	Thành phố Bắc Giang	m3	139.000	127.000
-	Huyện Việt Yên (TT Bích Động)	m3	169.000	157.000
-	Huyện Yên Dũng (TT Neo)	m3	173.000	161.000
-	Huyện Lạng Giang (TT Vôi)	m3	119.000	107.000
-	Huyện Lục Nam (TT Đồi Ngô)	m3	143.000	131.000
<b>3</b>	<b>Mỏ đá Đồng Tiến- Hữu Lũng- Lạng Sơn</b>			
-	Huyện Yên Thế (TT Cầu Gò)	m3	120.000	112.000
-	Huyện Tân Yên (TT Cao Thượng)	m3	150.000	135.000
-	Huyện Hiệp Hoà (TT Thắng)	m3	165.000	150.000

## GIÁ BÁN TẠI NƠI SẢN XUẤT

TT	SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đ)
<b>I. SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH BÍCH SƠN</b>			
1	<b>Sản phẩm ngói các loại</b>		
-	Ngói lợp 22v/m <sup>2</sup>	Viên	3.140
-	Ngói hài 150x150	Viên	1.140
-	Ngói úp nóc 380	Viên	8.380
2	<b>Sản phẩm gạch các loại</b>		
-	Gạch đặc EG 10 (220x105x65mm) M100	Viên	1.300
-	Gạch rỗng 2 lỗ R60 (220x105x60mm) M75	Viên	780
-	Gạch nem 210x210x50 (viên kép)	Viên	2.100
-	Gạch nem 210x210x50 (viên đơn, bó đai)	Viên	1.100
-	Gạch nem 250x250x50 (viên kép)	Viên	3.200
-	Gạch nem 250x250x50 (viên đơn, bó đai)	Viên	1.700
-	Gạch nem 300x300x50 (viên kép)	Viên	5.340
-	Gạch nem 300x300x50 (viên đơn, bó đai)	Viên	2.780
-	Gạch chống nóng 200x200x90	Viên	1.580
<b>II. GẠCH BOCK - TERRAZZO (CÔNG TY CP XI MĂNG BẮC GIANG)</b>			
1	Gạch Bock tự chèn loại lục giác màu đỏ	m <sup>2</sup>	43.000
2	Gạch Bock tự chèn loại lục giác màu ghi	m <sup>2</sup>	41.000
3	Gạch Bock tự chèn loại bát giác màu đỏ	m <sup>2</sup>	48.000
4	Gạch Bock tự chèn loại zích zắc màu đỏ	m <sup>2</sup>	48.000
5	Gạch Bock tự chèn loại zích zắc màu ghi	m <sup>2</sup>	43.000
6	Gạch Bock tự chèn loại hoa thị màu đỏ	m <sup>2</sup>	45.000
7	Gạch Terrazzo màu đỏ 300x300x30mm	m <sup>2</sup>	70.000
8	Gạch Terrazzo màu ghi 300x300x30mm	m <sup>2</sup>	60.000
9	Gạch Terrazzo màu đỏ 400x400x35mm	m <sup>2</sup>	110.000
10	Gạch Terrazzo màu ghi 400x400x35mm	m <sup>2</sup>	90.000
11	Gạch xi măng 300x300x30mm	m <sup>2</sup>	42.000
<b>III. GẠCH CORIC - TERRAZZO (CÔNG TY TNHH ĐẠI THANH)</b>			
1	<b>Gạch Coric men màu:</b>		
-	Gạch bê tông tự chèn màu đỏ	m <sup>2</sup>	90.000
-	Gạch bê tông tự chèn màu xanh	m <sup>2</sup>	92.000
-	Gạch bê tông tự chèn màu vàng	m <sup>2</sup>	92.000
-	Gạch bê tông gốc cây 50x50cm	m <sup>2</sup>	130.000
2	<b>Gạch cao cấp Terrazzo</b>		
-	Gạch Terrazzo màu đỏ KT: 400x400x30mm	m <sup>2</sup>	110.000

TT	SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đ)
-	Gạch Terrazzo màu vàng KT: 400x400x30mm	m2	110.000
-	Gạch Terrazzo màu đỏ 330x330x30mm	m2	110.000
-	Gạch Terrazzo màu vàng 330x330x30mm	m2	110.000
-	Gạch Terrazzo màu ghi 330x330x30mm	m2	110.000
<b>IV. CỬA ĐI, CỬA SỔ, VÁCH KÍNH KHUNG NHÔM (NHÀ MÁY NHÔM ĐÔNG ANH)</b>			
<b>1</b>	<b>Anode trắng mờ (chiều dày thanh nhôm từ 1mm đến 1,2mm; chiều dày lớp Anode từ 0,1mm đến 0,15mm)</b>		
1.1	Hệ DA900, phụ kiện đồng bộ, kính trắng dày 5mm LD, không khóa:		
+	Cửa đi 1 cánh , KT: 900x2200mm	m2	949.506
+	Cửa đi 1 cánh có ô thoáng , KT: 900x2550mm	m2	1.048.252
+	Cửa đi 2 cánh , KT: 1400x2200mm	m2	927.847
+	Cửa sổ lùa 2 cánh , KT: 1200x1400mm	m2	984.842
+	Cửa sổ lùa 2 cánh có ô thoáng, KT: 1200x1600mm	m2	1.022.666
1.2	Hệ DA70, phụ kiện đồng bộ, kính trắng dày 5mm LD, không khóa:		
+	Cửa đi 1 cánh , KT: 900x2200mm	m2	950.291
+	Cửa đi 1 cánh có ô thoáng , KT: 900x2550mm	m2	982.774
+	Cửa đi 2 cánh , KT: 1400x2200mm	m2	957.327
+	Cửa sổ lùa 2 cánh , KT: 1200x1400mm	m2	945.037
1.3	Vách kính xương nổi hệ DAM, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn 10,38mm (khổ chia kính 1500x1500mm)	m2	1.674.040
1.4	Vách kính xương chìm hệ DAM, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn 12,38mm (khổ chia kính 1500x1500mm)	m2	2.790.960
<b>2</b>	<b>Sơn tĩnh điện các loại (chiều dày thanh nhôm từ 1mm đến 1,2mm; chiều dày lớp sơn từ 0,6mm đến 0,9mm)</b>		
2.1	Hệ DA900, phụ kiện đồng bộ, kính trắng dày 5mm LD, không khóa:		
+	Cửa đi 1 cánh , KT: 900x2200mm	m2	1.047.782
+	Cửa đi 1 cánh có ô thoáng , KT: 900x2550mm	m2	1.150.417
+	Cửa đi 2 cánh , KT: 1400x2200mm	m2	1.022.933
+	Cửa sổ lùa 2 cánh , KT: 1200x1400mm	m2	1.082.289
+	Cửa sổ lùa 2 cánh có ô thoáng, KT: 1200x1600mm	m2	1.126.681
2.2	Hệ DA70, phụ kiện đồng bộ, kính trắng dày 5mm LD, không khóa:		
+	Cửa đi 1 cánh , KT: 900x2200mm	m2	1.047.112
+	Cửa đi 1 cánh có ô thoáng , KT: 900x2550mm	m2	1.083.377
+	Cửa đi 2 cánh , KT: 1400x2200mm	m2	1.055.508
+	Cửa sổ lùa 2 cánh , KT: 1200x1400mm	m2	1.037.199
2.3	Vách kính xương nổi hệ DAM, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn 10,38mm (khổ chia kính 1500x1500mm)	m2	1.827.966
2.4	Vách kính xương chìm hệ DAM, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn 12,38mm (khổ chia kính 1500x1500mm)	m2	2.920.050

## GIÁ BÁN TẠI NƠI SẢN XUẤT

### 3. SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG BẮC GIANG

TT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	TRỌNG LƯỢNG (KG)	ĐƠN GIÁ (Đ)
<b>I CỘT LY TÂM</b>				
1	CỘT - LT 8A	Chiếc	610	1.486.364
2	CỘT - LT8B	Chiếc	630	1.581.818
3	CỘT - LT8.5A	Chiếc	630	1.600.000
4	CỘT - LT8.5B	Chiếc	650	1.718.182
5	CỘT - LT8.5C	Chiếc	690	2.054.545
6	CỘT - LT10A	Chiếc	974	1.981.818
7	CỘT - LT10B	Chiếc	985	2.081.818
8	CỘT - LT10C	Chiếc	1.100	2.190.909
9	CỘT - LT10D	Chiếc	1.245	2.818.182
10	CỘT - LT12A	Chiếc	1.290	2.900.000
11	CỘT - LT12B	Chiếc	1.340	3.481.818
12	CỘT - LT12C	Chiếc	1.376	4.318.182
	CỘT - LT12D	Chiếc	1.432	5.545.455
13	CỘT - LT 14B (G6-N8)	Chiếc	1.734	7.727.273
14	CỘT - LT14C (G6-N8)	Chiếc	1.760	8.545.455
15	CỘT - LT14D (G6-N8)	Chiếc	1.795	9.636.364
16	CỘT - LT16B (G6-N10)	Chiếc	2.064	8.454.545
17	CỘT - LT16C (G6-N10)	Chiếc	2.148	9.327.273
18	CỘT - LT16D (G6-N10)	Chiếc	2.177	10.454.545
19	CỘT - LT18B (G8-N10)	Chiếc	2.390	9.727.273
20	CỘT - LT18C (G8-N10)	Chiếc	2.488	10.272.727
21	CỘT - LT18D (G8-N10)	Chiếc	2.525	12.363.636
22	CỘT - LT20B (G10-N10)	Chiếc	2.993	11.000.000
23	CỘT - LT20C (G10-N10)	Chiếc	2.827	12.000.000
24	CỘT - LT20D (G10-N10)	Chiếc	2.950	13.545.455
<b>II CỘT H - BUỒ ĐIỆN</b>				
1	H5 BĐ	Chiếc	180	377.273
2	H6 BĐ	Chiếc	220	422.727
3	H6,5 BĐ	Chiếc	290	468.182
<b>III CỘT H</b>				
1	CỘT H6A - 230 daN	Chiếc	475	736.364
2	CỘT H6B - 230 daN	Chiếc	484	872.727
3	CỘT H6C - 230 daN	Chiếc	486	895.455
4	CỘT H6,5A - 230 daN	Chiếc	486	809.091
5	CỘT H6,5B - 360 daN	Chiếc	497	1.009.091
6	CỘT H6,5C - 460 daN	Chiếc	501	1.031.818
7	CỘT H7A - 230 daN	Chiếc	575	881.818
8	CỘT H7B - 230 daN	Chiếc	585	1.036.364
9	CỘT H7C - 230 daN	Chiếc	587	1.072.727

TT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	TRỌNG LƯỢNG (KG)	ĐƠN GIÁ (Đ)
10	CỘT H7,5A - 230 daN	Chiếc	645	913.636
11	CỘT H7,5B - 360 daN	Chiếc	656	1.068.182
12	CỘT H7,5C - 460 daN	Chiếc	662	1.168.182
13	CỘT H8A - 230 daN	Chiếc	725	1.045.455
14	CỘT H8B - 230 daN	Chiếc	735	1.190.909
15	CỘT H8C - 230 daN	Chiếc	747	1.363.636
16	CỘT H8,5A - 230 daN	Chiếc	751	1.054.545
17	CỘT H8,5B - 360 daN	Chiếc	764	1.245.455
18	CỘT H8,5C - 460 daN	Chiếc	776	1.400.000
<b>V</b>	<b>CÔNG LY TÂM KIỂU MIỆNG BÁT</b>			
1	CÔNG LT 300A	Mét	110	122.727
2	CÔNG LT 300B	Mét	110	131.818
3	CÔNG LT 300C	Mét	110	145.455
4	CÔNG LT 400A	Mét	180	163.636
5	CÔNG LT 400B	Mét	180	172.727
6	CÔNG LT 400C	Mét	180	186.364
7	CÔNG LT 600A	Mét	295	250.000
8	CÔNG LT 600B	Mét	295	281.818
9	CÔNG LT 600C	Mét	295	300.000
10	CÔNG LT 600D	Mét	295	345.455
<b>VI</b>	<b>CÔNG LY TÂM ĐÀU BẰNG</b>			
1	LT 600A	Mét	283	218.182
2	LT 600B	Mét	285	263.636
3	LT 600C	Mét	287	286.364
4	LT 600D	Mét	288	300.000
5	LT 750A	Mét	632	490.909
6	LT 750B	Mét	634	550.000
7	LT 750C	Mét	635	645.455
8	LT 750D	Mét	637	654.545
9	LT 800A	Mét	664	545.455
10	LT 800B	Mét	666	600.000
11	LT 800C	Mét	667	659.091
12	LT 800D	Mét	670	677.273
13	LT 1000A	Mét	915	709.091
14	LT 1000B	Mét	917	809.091
15	LT 1000C	Mét	923	936.364
<b>VII</b>	<b>CÔNG KHÔNG CỘT THÉP</b>			
1	TC 200	Mét	135	54.545
2	TC 300	Mét	165	68.182
3	TC 400	Mét	305	104.545
4	TC 600	Mét	425	177.273
<b>VIII</b>	<b>CÔNG THỦ CÔNG- CÓ CỘT THÉP</b>			
1	TC 200	Mét	135	81.818
2	TC 300	Mét	165	109.091
3	TC 400	Mét	309	181.818

TT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	TRỌNG LƯỢNG (KG)	ĐƠN GIÁ (Đ)
4	TC 600	Mét	432	268.182
5	TC 750	Mét	570	468.182
6	TC 1000	Mét	1 003	650.000
	TC 1200 A	Mét	1 225	1.136.364
	TC 1200 B	Mét	1 230	1.190.909
	TC 1200 C	Mét	1 234	1.254.545
8	TC 1250A	Mét	1 340	1.236.364
9	TC 1250B	Mét	1 348	1.309.091
10	TC 1250C	Mét	1 357	1.368.182
11	TC 1250D	Mét	1 370	1.431.818
12	TC 1500A	Mét	1 670	1.513.636
13	TC 1500B	Mét	1 681	1.577.273
14	TC 1500C	Mét	1 690	1.677.273
15	TC 1500D	Mét	1 700	2.095.455
16	TC 2500	Mét	4 250	5.863.636
<b>IX</b>	<b>PANEL TK87</b>			
1	3.3 - 6/2	tấm	435	440.909
2	3.3 - 45/2	tấm	430	427.273
3	3.6 - 6/2	tấm	460	481.818
4	3.6 - 45/2	tấm	460	459.091
5	3.6 - 6/3	tấm	460	527.273
6	3.6 - 45/3	tấm	460	477.273
7	3.9 - 6/2	tấm	505	559.091
8	3.9 - 45/2	tấm	496	545.455
9	3.9 - 6/3	tấm	515	622.727
10	3.9 - 45/3	tấm	510	563.636
11	4.2 - 6/2	tấm	545	595.455
12	4.2 - 45/2	tấm	525	577.273
13	4.2 - 6/3	tấm	555	604.545
14	4.2 - 45/3	tấm	535	590.909
15	4.5 - 6/2	tấm	575	731.818
16	4.5 - 45/2	tấm	560	709.091
<b>X</b>	<b>SẢN PHẨM KHÁC</b>			
1	Bê tông xốp	viên	9	27.273
2	Gạch xi măng 30 x 30	viên	8	3.182
<b>XI</b>	<b>BÊ TÔNG TP</b>			
1	M150 ĐS8	m3	2500	522.727
2	M200 ĐS 6- 8	m3	2500	563.636
3	M200 ĐS12-14	m3	2500	581.818
4	M200 ĐS18	m3	2500	590.909
5	M250 ĐS8	m3	2500	600.000
6	M250 ĐS12	m3	2500	631.818
7	M300 ĐS8	m3	2500	659.091
8	M300 ĐS12-14	m3	2500	668.182
9	M300 ĐS18	m3	2500	681.818